

# BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

*Quý 04 năm 2024*

CÔNG TY CP NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO  
TRUNG AN VÀ CÔNG TY CON

# MỤC LỤC

-----oOo-----

---

---

	Trang
1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	01 - 03
2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	04
3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	05 - 06
4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	07 - 28

---

---

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2.016.083.256.937</b>	<b>2.193.899.591.582</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>1.625.857.203</b>	<b>14.041.090.110</b>
1. Tiền	111		1.625.857.203	14.041.090.110
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.734.253.028.615</b>	<b>1.076.085.255.889</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	80.531.667.821	484.023.414.814
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	1.107.610.204.295	568.699.569.683
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	546.111.156.499	23.362.271.392
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>258.233.762.424</b>	<b>1.078.036.722.529</b>
1. Hàng tồn kho	141		258.233.762.424	1.078.036.722.529
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>21.970.608.695</b>	<b>25.736.523.054</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	359.197.226	847.699.763
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21.587.043.713	24.888.823.291
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		24.367.756	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>605.794.425.288</b>	<b>800.082.954.497</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>580.993.686.743</b>	<b>625.207.666.504</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	481.774.034.130	518.992.488.150
- Nguyên giá	222		760.284.048.386	756.230.137.332
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(278.510.014.256)	(237.237.649.182)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	19.922.195.608	20.870.871.592
- Nguyên giá	225		23.716.899.544	23.716.899.544
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.794.703.936)	(2.846.027.952)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	79.297.457.005	85.344.306.762

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Nguyên giá	228		89.913.489.381	94.512.198.206
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.616.032.376)	(9.167.891.444)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>7.435.158.289</b>	<b>7.510.268.913</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	7.435.158.289	7.510.268.913
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>14.777.247.275</b>	<b>164.278.764.269</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		14.777.247.275	14.778.764.269
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			149.500.000.000
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.588.332.981</b>	<b>3.086.254.811</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	2.697.009.573	1.890.812.327
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
3. Lợi thế thương mại	269		(108.676.592)	1.195.442.484
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>2.621.877.682.225</b>	<b>2.993.982.546.079</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.424.176.184.332</b>	<b>1.815.569.459.923</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.418.741.361.572</b>	<b>1.806.156.080.707</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	8.114.508.418	170.695.559.403
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	100.797.254.417	6.104.619.585
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	7.751.416.975	3.998.019.070
4. Phải trả người lao động	314		680.476.004	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	3.308.099.543	3.373.508.651
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	224.296.286	79.233.417.998
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	1.297.865.309.929	1.542.750.956.000
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>5.434.822.760</b>	<b>9.413.379.216</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	4.174.174.318	8.348.348.638
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.260.648.442	1.065.030.578
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.197.701.497.893</b>	<b>1.178.413.086.156</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>1.197.701.497.893</b>	<b>1.178.413.086.156</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		783.197.770.000	783.197.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		783.197.770.000	783.197.770.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		200.000.000.000	200.000.000.000
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		115.336.235.179	166.844.837.368
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		135.796.833.318	182.640.466.557
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(20.460.598.139)	(15.795.629.189)
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		99.167.492.714	28.370.478.788
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>2.621.877.682.225</b>	<b>2.993.982.546.079</b>

TP. Cần Thơ, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

  
Trần Phan Nguyệt Anh

  
Phạm Lê Khánh Huyền

  
Nguyễn Lê Bảo Trang



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024		Năm 2023	
			Quý 04	Lũy kế	Quý 04	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	481.721.855.204	4.390.623.739.933	1.005.572.989.592	4.511.745.622.646
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	7.639.500	17.424.500	-	27.000.000.000
<b>3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>481.714.215.704</b>	<b>4.390.606.315.433</b>	<b>1.005.572.989.592</b>	<b>4.484.745.622.646</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	473.441.658.175	4.277.259.578.408	975.653.342.857	4.273.805.758.765
<b>5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>8.272.557.529</b>	<b>113.346.737.025</b>	<b>29.919.646.735</b>	<b>210.939.863.881</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	99.007.358	12.185.549.084	4.591.486.113	15.837.363.457
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	32.303.341.559	132.890.426.754	34.788.294.600	129.365.068.653
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>31.399.246.786</i>	<i>128.880.902.122</i>	<i>29.709.888.334</i>	<i>122.790.528.253</i>
8. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.7	-	(16.591.003)	-	1.398.836
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	4.956.529.894	26.383.700.113	34.382.999.797	86.844.471.980
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	7.289.687.836	24.056.113.301	2.451.373.854	22.383.853.423
<b>11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(36.177.994.402)</b>	<b>(57.814.545.062)</b>	<b>(37.111.535.403)</b>	<b>(11.814.767.882)</b>
12. Thu nhập khác	31	VI.8	17.999.054.455	24.081.074.739	5.651.755.995	12.065.710.812
13. Chi phí khác	32	VI.9	5.399.480.770	6.224.093.625	1.110.174.581	10.460.516.721
<b>14. Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>12.599.573.685</b>	<b>17.856.981.114</b>	<b>4.541.581.414</b>	<b>1.605.194.091</b>
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>(23.578.420.717)</b>	<b>(39.957.563.948)</b>	<b>(32.569.953.989)</b>	<b>(10.209.573.791)</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	(2.358.258.361)	11.566.511.893	(723.688.911)	8.568.326.967
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		65.205.954	262.262.768	65.205.954	260.823.816
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>(21.285.368.310)</b>	<b>(51.786.338.609)</b>	<b>(31.911.471.032)</b>	<b>(19.038.724.574)</b>
18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		(20.460.598.139)	(51.508.602.189)	(28.490.842.303)	(16.808.427.893)
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(824.770.171)	(277.736.420)	(3.420.628.729)	(2.230.296.681)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	(261)	(658)	(364)	(215)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	(261)	(658)	(364)	(215)

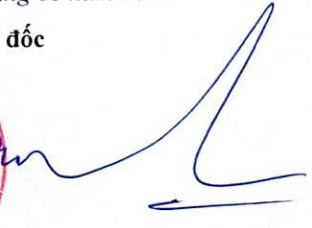
TP. Cần Thơ, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Phan Nguyệt Anh

Phạm Lê Khánh Huyền

Nguyễn Lê Bảo Trang



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(39.957.563.948)	(10.209.573.791)
2. Điều chỉnh cho các khoản			93.177.059.460	54.827.876.733
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		43.669.181.990	43.251.151.633
- Các khoản dự phòng	03		-	11.608.733
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(4.978.718.943)	(475.812.019)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(74.394.305.709)	(109.174.101.381)
- Chi phí lãi vay	06		128.880.902.122	121.215.029.767
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		53.219.495.512	44.618.302.942
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		(594.185.573.664)	(364.237.491.366)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		819.802.960.105	342.647.664.840
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(50.731.128.470)	(6.546.931.952)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(317.694.709)	1.135.732.250
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(128.403.646.249)	(123.178.273.200)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.936.705.947)	(7.550.306.480)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	17.923.821.501
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(1.677.976.596)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>91.447.706.578</b>	<b>(96.865.458.061)</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(4.438.364.865)	(40.086.945.525)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		-	246.464.885
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(55.655.541.097)	(90.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		205.155.541.097	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		29.933.867.700	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		77.875.851.218	101.710.000.000
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>252.871.354.053</b>	<b>(28.630.480.640)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu.	31		-	79.000.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32		(29.933.867.700)	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		3.411.159.984.152	3.643.060.213.670
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.655.386.235.670)	(3.480.486.382.720)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4.174.174.320)	(4.174.174.320)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(78.400.000.000)	(112.000.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(356.734.293.538)</b>	<b>125.399.656.630</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>(12.415.232.907)</b>	<b>(96.282.071)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>14.041.090.110</b>	<b>14.151.236.028</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>1.625.857.203</b>	<b>14.054.953.957</b>

TP. Cần Thơ, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập



Trần Phan Nguyệt Anh

Kế toán trưởng



Phạm Lê Khánh Huyền

Tổng Giám đốc



Nguyễn Lê Bảo Trang





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An (tiền thân là Công ty TNHH Trung An), được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 052468 ngày 16 tháng 08 năm 1996 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Cần Thơ cấp và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi với mã số doanh nghiệp 1800241736.

Trụ sở chính của Công ty tại 649A, Quốc lộ 91, KV Qui Thạnh 1, P.Trung Kiên, Q.Thốt Nốt, TP.Cần Thơ.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới nhất là 783.197.770.000 đồng.

Mã chứng khoán niêm yết: **TAR**.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất và chế biến lương thực.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là: Bán buôn thực phẩm. Chi tiết: Kinh doanh lương thực, thực phẩm, thủy sản; Bán buôn gạo. Chi tiết: Kinh doanh sản xuất gạo; Trồng lúa. Chi tiết: Trồng lúa theo mùa vụ.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

**+ Chi nhánh Công ty Cổ phần Nông Nghiệp Công Nghệ Cao Trung An:**

Địa chỉ: 532/21 Lê Văn Thọ, Phường 16, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

Mã số chi nhánh: 1800241736-008.

**+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 4:**

Địa chỉ: KV Trảng Thò 2, Phường Trung Nhứt, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-004.

**+ Nhà máy xay lúa và chế biến xuất khẩu số 3**

Địa chỉ: KV Thạnh Phước, Phường Thạnh Hoà, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-005.

**+ Nhà máy chế biến xuất khẩu số 5**

Địa chỉ: KV Qui Thạnh 1, Phường Trung Kiên, Quận Thốt Nốt, Thành phố Cần Thơ.

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-007.

**+ Nhà máy chế biến gạo số 6**

Địa chỉ: Đường 921, Ấp Phước Lộc, Xã Thạnh Phú, Huyện Cờ Đỏ, Thành phố Cần Thơ

Mã số địa điểm kinh doanh: 1800241736-00001.

Công ty có công ty con, công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất như sau:

<b>Tên Công ty con</b>	<b>Lĩnh vực kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Công ty CP Nông nghiệp Công nghệ cao Trung An Kiên Giang	Trồng lúa, hoạt động dịch vụ trồng trọt, xay xát và sản xuất bột thô	67,14%
Công ty TNHH MTV Xuất Khẩu Gạo Trung An	Kinh doanh lúa gạo	100,00%
Công ty TNHH MTV Kinh Doanh Bất Động Sản Trung An	Kinh doanh bất động sản	100,00%
<b>Tên Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>Lĩnh vực kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	Sản xuất ván ép cao cấp từ trấu	40,00%
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	Sản xuất, chế biến, kinh doanh và xuất khẩu gạo	39,00%



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở hợp nhất

Công ty con là đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty con được lập cho cùng năm tài chính với Công ty, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Công ty.

Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất: Các số dư trong nội bộ Công ty, các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty tại đơn vị được đầu tư.

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Công ty có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

#### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

**b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh. Ảnh hưởng được xem là đáng kể khi tỷ lệ quyền biểu quyết trên 20% và dưới 50% tại đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó sẽ được điều chỉnh theo thay đổi phần sở hữu của Công ty tại công ty liên kết sau khi mua theo giá trị tài sản thuần. Lợi thế thương mại phát sinh từ đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận trong giá trị còn lại của khoản đầu tư, không được phân bổ hàng năm mà chỉ thực hiện đánh giá xem khoản lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình**

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 23
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 07

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính và các quy định khác về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các quy định khác.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 40 - 50 năm, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Khi tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**8. Tài sản cố định thuê tài chính**

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	03 - 25

**9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

**10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn;
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn;

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu như sau:

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Khoản mục này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp.

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;

- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

+ Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất và ghi giảm doanh thu, trên báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).

+ Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**16. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Các khoản đầu tư chứng khoán, các khoản đầu tư khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua chứng khoán đó được coi là "tương đương tiền";



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

**17. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; Chi phí vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**18. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); các chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**20. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**21. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

<b>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Tiền mặt	1.205.599.560	5.266.373.998
Tiền gửi ngân hàng	420.257.643	8.774.716.112
<b>Cộng</b>	<b>1.625.857.203</b>	<b>14.041.090.110</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đối tượng	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>- Ngắn hạn</b>	-	-	<b>90.500.000.000</b>	<b>90.500.000.000</b>
Tiền gửi tại Ngân hàng Malayan Banking Berhad Việt Nam - chi nhánh TP. HCM			90.500.000.000	90.500.000.000
<b>- Dài hạn</b>	-	-	<b>59.000.000.000</b>	<b>59.000.000.000</b>
Tiền gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Hongleong Việt Nam			57.500.000.000	57.500.000.000
Trái phiếu Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam			1.500.000.000	1.500.000.000
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>149.500.000.000</b>	<b>149.500.000.000</b>

**b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

Đối tượng	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị
Công ty TNHH Novotech - Trung Hưng	40,00%	10.072.036.682	40,00%	10.077.318.740
Công ty TNHH SX Chế biến Kinh doanh XK gạo Việt Đức	39,00%	4.705.210.593	39,00%	4.701.445.529
<b>Cộng</b>		<b>14.777.247.275</b>		<b>14.778.764.269</b>

(\*) Ghi chú: Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty trong công ty liên doanh, liên kết tương ứng với tỷ lệ sở hữu tại công ty này.

**3. Phải thu khách hàng**

<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Công ty Cổ phần Chế Biến Thực phẩm An Điền	11.742.400.000	224.980.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại Ngọc An Nam	-	171.133.000.000
Công ty Cổ phần XD-TM Đại Thành Phú	10.092.400.000	10.092.400.000
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Hồng Anh	-	246.950.781
Công ty TNHH Nông nghiệp Hữu cơ Việt Hà	10.475.000.000	8.475.000.000
AT (Korea Agro - Fisher and Food Trade Corporation)	12.129.051.768	24.617.730.331



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Mivi Food	11.321.593.357	3.199.954.672
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại An Thơ	12.028.750.000	-
SUREWAVE INTERNATIONAL GROUP (HONG KONG) CO., LTD	1.989.588.283	-
Phạm Văn Quý	1.260.000.000	-
Các đối tượng khác	9.492.884.413	41.278.379.030
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>80.531.667.821</b>	<b>484.023.414.814</b>
<b>4. Trả trước cho người bán</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>1.107.610.204.295</b>	<b>568.699.569.683</b>
Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan	399.669.737.780	298.509.100.000
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	385.891.698.867	247.885.759.007
Công ty TNHH SDC	-	2.048.888.520
Hộ gia đình ông Phạm Thái Bình	321.984.070.000	-
Các khoản trả trước cho người bán khác	64.697.648	20.255.822.156
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>1.107.610.204.295</b>	<b>568.699.569.683</b>
<b>5. Phải thu khác</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>546.111.156.499</b>	<b>23.362.271.392</b>
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.810.505.827	7.258.341.102
Hợp tác xã An Phú	-	841.568.000
K-Rice Co.,Ltd	-	8.501.500.000
Lãi dự thu	-	5.819.301.369
Nguyễn Gia Phát	26.864.803.931	-
Phan Thiên Trang	494.362.050.000	-
Nguyễn Lê Hải Yến	21.511.706.216	-
Các khoản phải thu khác	562.090.525	941.560.921
<b>b) Dài hạn</b>	-	-
<b>Cộng</b>	<b>546.111.156.499</b>	<b>23.362.271.392</b>
<b>6. Hàng tồn kho</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Nguyên liệu, vật liệu	240.477.319.922	1.042.599.246.785
Công cụ, dụng cụ	2.323.118.727	5.643.919.423
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7.355.594.438	8.343.281.407
Thành phẩm	6.033.107.788	9.554.013.408
Hàng hoá	1.723.030.650	11.896.261.506
Hàng gửi đi bán	321.590.899	-
Dự phòng hàng tồn kho	-	-
<b>Giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b>258.233.762.424</b>	<b>1.078.036.722.529</b>
<b>7. Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Xây dựng, cải tạo dự án cánh đồng mẫu Kiên Giang	7.050.704.478	7.050.704.478
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	384.453.811	459.564.435
<b>Cộng</b>	<b>7.435.158.289</b>	<b>7.510.268.913</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Cộng
<i>Nguyên giá</i>				
Số dư đầu năm (01/01/2024)	529.176.338.371	200.479.572.770	26.574.226.191	756.230.137.332
Mua trong kỳ		3.828.770.000		3.828.770.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	225.141.054			225.141.054
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
<b>Số dư cuối kỳ (31/12/2024)</b>	<b>529.401.479.425</b>	<b>204.308.342.770</b>	<b>26.574.226.191</b>	<b>760.284.048.386</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>				
Số dư đầu năm (01/01/2024)	95.545.951.793	134.960.338.085	6.731.359.304	237.237.649.182
Khấu hao trong kỳ	23.294.306.391	14.862.266.518	3.115.792.165	41.272.365.074
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
<b>Số dư cuối kỳ (31/12/2024)</b>	<b>118.840.258.184</b>	<b>149.822.604.603</b>	<b>9.847.151.469</b>	<b>278.510.014.256</b>
<i>Giá trị còn lại</i>				
Số dư đầu năm (01/01/2024)	433.630.386.578	65.519.234.685	19.842.866.887	518.992.488.150
<b>Số dư cuối kỳ (31/12/2024)</b>	<b>410.561.221.241</b>	<b>54.485.738.167</b>	<b>16.727.074.722</b>	<b>481.774.034.130</b>

**9. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư đầu năm (01/01/2024)	94.512.198.206	94.512.198.206
Mua trong kỳ		
Thanh lý, nhượng bán	4.598.708.825	4.598.708.825
<b>Số dư cuối kỳ (31/12/2024)</b>	<b>89.913.489.381</b>	<b>89.913.489.381</b>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư đầu năm (01/01/2024)	9.167.891.444	9.167.891.444
Khấu hao trong kỳ	1.448.140.932	1.448.140.932
Thanh lý, nhượng bán		
<b>Số dư cuối kỳ (31/12/2024)</b>	<b>10.616.032.376</b>	<b>10.616.032.376</b>
<i>Giá trị còn lại</i>		
Số dư đầu năm (01/01/2024)	85.344.306.762	85.344.306.762
<b>Số dư cuối kỳ (31/12/2024)</b>	<b>79.297.457.005</b>	<b>79.297.457.005</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**10. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính**

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư đầu năm (01/01/2024)	23.716.899.544	23.716.899.544
Mua trong kỳ		
Thanh lý, nhượng bán		
Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ (31/12/2024)	<u>23.716.899.544</u>	<u>23.716.899.544</u>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư đầu năm (01/01/2024)	2.846.027.952	2.846.027.952
Khấu hao trong kỳ	948.675.984	948.675.984
Thanh lý, nhượng bán		
Giảm khác		-
Số dư cuối kỳ (31/12/2024)	<u>3.794.703.936</u>	<u>3.794.703.936</u>
<i>Giá trị còn lại</i>		
Số dư đầu năm (01/01/2024)	20.870.871.592	20.870.871.592
Số dư cuối kỳ (31/12/2024)	<u>19.922.195.608</u>	<u>19.922.195.608</u>
<b>11. Chi phí trả trước</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	359.197.226	847.699.763
Chi phí trả trước dài hạn	2.697.009.573	1.890.812.327
<b>Cộng</b>	<u>3.056.206.799</u>	<u>2.738.512.090</u>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
<b>a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	<b>1.297.865.309.929</b>	<b>1.297.865.309.929</b>	<b>3.414.689.913.486</b>	<b>3.659.575.559.557</b>	<b>1.542.750.956.000</b>	<b>1.542.750.956.000</b>
<i>Vay ngắn hạn</i>	<b>1.297.865.309.929</b>	<b>1.297.865.309.929</b>	<b>3.414.689.913.486</b>	<b>3.659.575.559.557</b>	<b>1.542.750.956.000</b>	<b>1.542.750.956.000</b>
Ngân hàng TMCP Công Thương VN (VTB) - CN Cần Thơ (a1)	-	-	26.000.000.000	34.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát Triển VN (BIDV) - CN DBSCL (a2)	576.843.648.024	576.843.648.024	1.245.651.192.290	1.211.434.152.266	542.626.608.000	542.626.608.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ (a3)	299.998.568.080	299.998.568.080	640.032.568.080	633.478.000.000	293.444.000.000	293.444.000.000
Ngân hàng First Commercial Bank TP.HCM (a4)	334.045.546.333	334.045.546.333	837.712.120.347	906.674.387.014	403.007.813.000	403.007.813.000
Ngân hàng TNHH MTV Hongleong Việt Nam - CN HCM (a5)	-	-	122.541.800.000	237.540.335.000	114.998.535.000	114.998.535.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Cần Thơ (a6)	-	-	117.335.000.000	117.335.000.000	-	-
Ngân hàng Malaysian Banking Berhad - CN Hồ Chí Minh và chi nhánh Hà Nội (a7)	-	-	243.478.300.943	424.152.300.943	180.674.000.000	180.674.000.000
Ngân hàng Malaysian Banking Berhad - CN Labuan (a7)	-	-	94.695.509.053	94.695.509.053	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ (a8)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Cần Thơ (a9)	36.977.547.492	36.977.547.492	37.243.422.773	265.875.281	-	-



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khoản mục	31/12/2024		Trong kỳ		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng Trả nợ
b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4.174.174.318	4.174.174.318	-	4.174.174.320	8.348.348.638	8.348.348.638
Nợ thuê tài chính dài hạn	4.174.174.318	4.174.174.318	-	4.174.174.320	8.348.348.638	8.348.348.638
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế CHAILEASE	4.174.174.318	4.174.174.318	-	4.174.174.320	8.348.348.638	8.348.348.638
<b>Cộng</b>	<b>1.302.039.484.247</b>	<b>1.302.039.484.247</b>	<b>3.414.689.913.486</b>	<b>3.663.749.733.877</b>	<b>1.551.099.304.638</b>	<b>1.551.099.304.638</b>

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 001/2024/7613578/HĐTD ngày 10/12/2024, hạn mức tín dụng là 600 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: từ ngày ký Hợp đồng tín dụng hạn mức đến 31/10/2025, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của Công ty theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 53/2017/7613578/HĐTC ngày 05/01/2018 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp tài sản số 53-1/2023/7613578/SĐBS ngày 03/07/2023, 003/2019/7613578/HĐBĐ ngày 20/09/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 003-1/2021/7613578/SĐBS ngày 12/06/2021, 004/2019/7613578/HĐBĐ ngày 20/09/2019 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng thế chấp số 004-1/2021/7613578/SĐBS ngày 12/06/2021, 007/2019/7613578/HĐBĐ ngày 15/10/2019, 009/2019/7613578/HĐBĐ ngày 21/10/2019 và 016/2019/7613578/HĐBĐ ngày 12/11/2019, 01/2021/7613578/HĐBĐ ngày 04/02/2021, Hợp đồng thế chấp phần vốn góp số 02/2021/7613578/HĐBĐ ngày 09/09/2021; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 theo các hợp đồng thế chấp tài sản số 002/2019/12115692/HĐBĐ ngày 13/09/2019, 005/2019/12115692/HĐBĐ ngày 09/10/2019, 006/2019/12115692/HĐBĐ ngày 15/10/2019, 008/2019/12115692/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 010/2019/1315811/HĐBĐ ngày 21/10/2019, 011/2019/1315811/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 012/2019/12115692/HĐBĐ ngày 31/10/2019, 014/2019/12115692/HĐBĐ ngày 12/11/2019, 015/2019/1315811/HĐBĐ ngày 12/11/2019, 20/2023/12115692/HĐBĐ ngày 22/09/2023, 21/2023/12115692/HĐBĐ ngày 18/09/2023, 22/2023/12115692/HĐBĐ ngày 18/09/2023, 23/2023/12115692/HĐBĐ ngày 17/11/2023, 24/2023/7613578/HĐBĐ ngày 29/09/2023, 25/2023/12115692/HĐBĐ ngày 28/09/2023, 26/2023/12115692/HĐBĐ ngày 28/12/2023, 27/2023/1315811/HĐBĐ ngày 28/12/2023, 29/2023/12115692/HĐBĐ ngày 21/11/2023, 30/2023/7613578/HĐBĐ ngày 20/12/2023, 32/2023/7613578/HĐBĐ ngày 25/11/2023, 33/2024/12115692/HĐBĐ ngày 17/01/2024, 34/2024/7474428/HĐBĐ ngày 19/06/2024. Mục đích bổ sung vốn lưu động, chiết khấu, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 202025001983 ngày 21/03/2023 và thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số 202025001983-01 ngày 12/04/2024, hạn mức tín dụng là 300 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản của bên thứ 3 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 202202181891157 ngày 14/03/2022 và thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp số: 202202181891157-01 ngày 21/03/2023 là thừa đất số 216, tờ bản đồ số 36, tại địa chỉ: Quang Trung - Cái Cui, phường Hưng Phú, quận Cái Răng, TP. Cần Thơ với diện tích là 10.611,9 m<sup>2</sup> theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành K 376508, số vào sổ cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số: 00862.QSĐĐ do UBND TP Cần Thơ cấp ngày 19/10/2004, chủ sở hữu: Công ty TNHH Bệnh Viện Tây Đô. Mục đích cấp tín dụng cụ thể của từng lần cấp tín dụng do Sacombank và Bên được cấp tín dụng thỏa thuận phụ hợp với quy định của pháp luật.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 04 năm 2024

*Đơn vị tính: Đồng Việt Nam*

- Vay Ngân hàng First Commercial Bank – CN TP.HCM theo Hợp đồng cho vay hạn mức số TRLS-H30230202 ngày 30/1/2023, hạn mức cho vay là 17.500.000 USD, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LUR-2021/13 ngày 17/03/2022 là Lô đất tọa lạc tại Khu vực 4, phường Xuân Khánh, quận Ninh Kiều, TP. Cần Thơ thuộc thửa số 96, tờ bản đồ số 45 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành CR 867415, số vào sổ cấp GCN: CT02710 do Sở Tài Nguyên và Môi Trường TP Cần Thơ cấp ngày 20/01/2020. Mục đích sử dụng vốn vay: nhập khẩu hoặc mua nội địa nguyên vật liệu, hàng hóa, phục vụ sản xuất, kinh doanh.

- Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Cần Thơ theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 202427965462 ngày 27/12/2024, hạn mức tín dụng là 50 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp tài sản số 202412252424872 ngày 27/12/2024 là thửa đất số 3 thuộc QSDĐ số CL 963824; thửa đất số 4 thuộc QSDĐ số CL 963823; thửa đất số 5 thuộc QSDĐ số CL 963825; thửa đất số 6 thuộc QSDĐ số CL 963826; thửa đất số 7 thuộc QSDĐ số CL 963827; thửa đất số 8 thuộc QSDĐ số CL 963828; thửa đất số 9 thuộc QSDĐ số CL 963829; thửa đất số 10 thuộc QSDĐ số CL 963830; thửa đất số 11 thuộc QSDĐ số CL 963831; thửa đất số 12 thuộc QSDĐ số CL 963832; thửa đất số 13 thuộc QSDĐ số CL 963833; thửa đất số 14 thuộc QSDĐ số CL 963834; thửa đất số 15 thuộc QSDĐ số CL 963835; thửa đất số 16 thuộc QSDĐ số CL 963836; thửa đất số 17 thuộc QSDĐ số CL 963837; thửa đất số 18 thuộc QSDĐ số CL 963838; thửa đất số 19 thuộc QSDĐ số CL 963839; thửa đất số 20 thuộc QSDĐ số CL 963840; thửa đất số 21 thuộc QSDĐ số CL 963841; thửa đất số 22 thuộc QSDĐ số CL 963842; thửa đất số 23 thuộc QSDĐ số CK 511551; thửa đất số 24 thuộc QSDĐ số CL 963844; thửa đất số 25 thuộc QSDĐ số CL 963845; thửa đất số 26 thuộc QSDĐ số CL 963848; thửa đất số 27 thuộc QSDĐ số CL 963847; thửa đất số 28 thuộc số CL 963846; thửa đất số 29 thuộc QSDĐ số CL 963849; thửa đất số 30 thuộc QSDĐ số CL 963852; Các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 61-2017, thời hạn sử dụng đến ngày 06/06/2067; Địa chỉ các thửa đất: Ấp Đương Thước, xã Bình Giang, huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Mục đích cấp tín dụng cụ thể của từng lần cấp tín dụng do Sacombank và Bên được cấp tín dụng thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật.

Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBANK) - Chi nhánh Cần Thơ theo:

- (a7) - Hợp đồng cho vay hạn mức số CLC-29641-01 ngày 28/10/2024, hạn mức cho vay là 40 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức: 12 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản theo hợp đồng thế chấp số CLC-31205-12160482-HDTC-01 ngày 20/11/2024 là thửa đất số 96, tờ bản đồ số 9 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DP 675241, số vào sổ cấp GCN: CN324 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai Huyện Cờ Đỏ cấp ngày 27/09/2024; Tài sản theo hợp đồng thế chấp số CLC-29641-12160482-HDTC-01 ngày 28/10/2024 là thửa đất số 147 nằm ở tờ bản đồ số 61-2017, Công trình vùng sản xuất lúa sạch và lúa hữu cơ ứng dụng công nghệ cao Kiên Giang thuộc sở hữu của Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DM 225437, số vào sổ cấp GCN: CT 295954 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16/11/2023; Tài sản theo hợp đồng thế chấp số CLC-29641-12160482-HDTC-02 ngày 28/10/2024 là 01 hệ thống điện, 01 hệ thống lò hơi tầng sôi công suất 6T/h và hệ thống cấp nhiệt cao cho hầm sấy, 01 hệ thống lò hơi tầng sôi công suất 9T/h, hệ thống cấp nhiệt, thiết bị nguyên liệu đốt lò hơi. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ (chỉ tiết: bán buôn gạo) và xây xát (chỉ tiết: xây xát lúa, gạo, tấm, cám).
- (a9) - Hợp đồng cho vay hạn mức thấu chi tài khoản không TSBD số ThauchonlinesME-12160482 ngày 07/11/2024, hạn mức thấu chi là 1,5 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức :12 tháng, lãi suất cho vay trong hạn là 16%/năm. Mục đích sử dụng vốn vay: Thanh toán các chi phí hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phù hợp với quy định của pháp luật.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2024	01/01/2024		
<b>13. Phải trả người bán</b>				
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>8.114.508.418</b>	<b>170.695.559.403</b>		
Công ty Cổ phần Tiếp vận Phước Tạo	484.940.580	211.542.527		
Công ty TNHH Thép và Vật tư Biên Hoà	-	505.520.879		
Công ty Cổ phần TM & SX Bao bì Lai Trường Sơn - Long An	260.736.624	246.895.488		
Công ty TNHH Bao bì Quốc tế Thuận Xương	278.581.032	193.426.680		
Ông Lê Văn Tèo	-	18.036.000.000		
Bà Trần Thị Kim Yến	-	17.280.000.000		
Bà Hà Thị Cẩm Nang	-	17.712.000.000		
Ông Trương Anh Kiệt	-	22.043.880.000		
Công ty Cổ phần Thương mại Ngọc An Nam	-	40.302.000.000		
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm An Điền	-	49.087.180.000		
Công ty CP Phân Bón Mùa Vàng	1.149.625.000	-		
Công ty TNHH Vật Tư Nông Nghiệp Hưng Thạnh	3.303.640.000	-		
Các đối tượng khác	2.636.985.182	5.077.113.829		
<b>b) Dài hạn</b>	-	-		
<b>Cộng</b>	<b>8.114.508.418</b>	<b>170.695.559.403</b>		
<b>14. Người mua trả tiền trước</b>				
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>100.797.254.417</b>	<b>6.104.619.585</b>		
Công ty TNHH Xuất Khẩu Gạo Và Hàng Tiêu Dùng Nhanh Việt Nam	-	176.457.329		
Công ty TNHH MTV TM CB NS Huỳnh Loan	45.205.200.000	-		
Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Golden Rice	49.961.120.000	5.589.056.000		
GLOBAL RISE TRADING PTE. LTD	4.195.427.492	-		
Người mua trả tiền trước khác	1.435.506.925	339.106.256		
<b>b) Dài hạn</b>	-	-		
<b>Cộng</b>	<b>100.797.254.417</b>	<b>6.104.619.585</b>		
<b>15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>				
	01/01/2024	Phải nộp trong kỳ	Đã nộp trong kỳ	31/12/2024
<b>a) Phải nộp</b>	<b>3.998.019.070</b>	<b>12.370.718.656</b>	<b>8.617.320.751</b>	<b>7.751.416.975</b>
Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.998.019.070	12.370.718.656	8.617.320.751	7.751.416.975
<b>b) Phải thu</b>	-	<b>(24.367.756)</b>	-	<b>(24.367.756)</b>
Thuế thu nhập cá nhân	-	(24.367.756)	-	(24.367.756)
<b>16. Chi phí phải trả</b>				
			31/12/2024	01/01/2024
<b>a) Ngắn hạn</b>			<b>3.308.099.543</b>	<b>3.373.508.651</b>
Trích trước chi phí lãi vay			3.178.106.177	3.224.295.850
Chi phí phải trả khác			129.993.366	149.212.801
<b>b) Dài hạn</b>			-	-
<b>Cộng</b>			<b>3.308.099.543</b>	<b>3.373.508.651</b>
<b>17. Phải trả khác</b>				
<b>a) Ngắn hạn</b>			<b>224.296.286</b>	<b>79.233.417.998</b>
Kinh phí công đoàn			224.296.286	227.275.190
Ông Phạm Hữu Sáu			-	21.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Thắm			-	50.100.000.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Ông Nguyễn Phước Nam	-	7.900.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	6.142.808

**b) Dài hạn****Cộng**

-	-
<b>224.296.286</b>	<b>79.233.417.998</b>

**18. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>783.197.770.000</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>182.640.466.557</b>	<b>1.165.838.236.557</b>
<i>Lợi nhuận trong năm trước</i>			(15.795.629.189)	(15.795.629.189)
<i>Thù lao Ban điều hành</i>				-
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>				-
<i>Tăng vốn trong kỳ</i>				-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>783.197.770.000</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>166.844.837.368</b>	<b>1.150.042.607.368</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>783.197.770.000</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>166.844.837.368</b>	<b>1.150.042.607.368</b>
<i>Lợi nhuận trong năm nay</i>			(51.508.602.189)	(51.508.602.189)
<i>Thù lao Ban điều hành</i>				-
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>				-
<i>Tăng vốn trong kỳ</i>				-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>783.197.770.000</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>115.336.235.179</b>	<b>1.098.534.005.179</b>

**b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Vốn góp	Tỷ lệ (%)	Vốn góp	Tỷ lệ (%)
Ông Nguyễn Thái Bình	110.000.000.000	14,04%	110.000.000.000	14,04%
Vốn góp cổ đông khác	673.197.770.000	85,96%	673.197.770.000	85,96%
<b>Cộng</b>	<b>783.197.770.000</b>	<b>100%</b>	<b>783.197.770.000</b>	<b>100%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quý 04 năm 2024	Quý 04 năm 2023
<i>Vốn góp đầu kỳ</i>	783.197.770.000	783.197.770.000
<i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
<i>Vốn góp cuối kỳ</i>	783.197.770.000	783.197.770.000

**d. Cổ phiếu**

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	78.319.777	78.319.777
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	78.319.777	78.319.777
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78.319.777	78.319.777
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	78.319.777	78.319.777
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	78.319.777	78.319.777
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

	Quý 04 năm 2024	Quý 04 năm 2023
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu cung cấp thành phẩm, hàng hóa	479.867.305.725	1.004.412.346.792
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.854.549.479	1.160.642.800
<b>Cộng</b>	<b>481.721.855.204</b>	<b>1.005.572.989.592</b>
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Hàng bán bị trả lại	7.639.500	-
<b>Cộng</b>	<b>7.639.500</b>	<b>-</b>
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	479.859.666.225	1.004.412.346.792
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.854.549.479	1.160.642.800
<b>Cộng</b>	<b>481.714.215.704</b>	<b>1.005.572.989.592</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>		
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hoá và cung cấp dịch vụ	473.441.658.175	975.653.342.857
<b>Cộng</b>	<b>473.441.658.175</b>	<b>975.653.342.857</b>
<b>5. Doanh thu hoạt động tài chính</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	(629.782.150)	2.669.716.394
Lãi chênh lệch tỷ giá	728.789.508	1.921.769.719
<b>Cộng</b>	<b>99.007.358</b>	<b>4.591.486.113</b>
<b>6. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	31.399.246.786	29.709.888.334
Lỗ chênh lệch tỷ giá	904.094.773	5.078.406.266
<b>Cộng</b>	<b>32.303.341.559</b>	<b>34.788.294.600</b>
<b>7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
<b>Chi phí bán hàng</b>	<b>4.956.529.894</b>	<b>34.382.999.797</b>
Chi phí nhân viên quản lý	186.464.499	152.198.697
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1.442.459.438	5.324.252.440
Chi phí khấu hao TSCĐ	98.489.205	119.399.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.229.116.752	28.787.148.960
Chi phí bằng tiền khác	-	-
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>7.289.687.836</b>	<b>2.451.373.854</b>
Chi phí nhân viên quản lý	2.477.310.579	2.182.330.175
Chi phí đồ dùng văn phòng	70.429.970	40.807.848
Chi phí khấu hao TSCĐ	812.180.832	780.901.923
Thuế, phí và lệ phí	720.000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.929.046.455	(552.666.092)
Chi phí bằng tiền khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>12.246.217.730</b>	<b>36.834.373.651</b>
<b>8. Thu nhập khác</b>		
Thanh lý, nhượng bán tài sản	-	-
Các khoản khác	17.999.054.455	5.651.755.995
<b>Cộng</b>	<b>17.999.054.455</b>	<b>5.651.755.995</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Quý 04 năm 2024	Quý 04 năm 2023
<b>9. Chi phí khác</b>		
Giá trị còn lại, chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
Các khoản khác	5.399.480.770	1.110.174.581
<b>Cộng</b>	<b>5.399.480.770</b>	<b>1.110.174.581</b>
<b>10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>Năm 2024</b>	
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>(23.578.420.717)</b>	
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	<b>63.525.250.147</b>	
- Các khoản điều chỉnh tăng	77.679.441.761	
+ Chi phí loại trừ	77.679.441.761	
+ Các khoản chênh lệch không tính hoãn lại		
+ Các khoản điều chỉnh khác		
- Các khoản điều chỉnh giảm	14.154.191.614	
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia		
+ Chuyển lỗ các năm trước	-	
+ Lãi từ công ty liên kết, liên doanh	-	
+ Các khoản chênh lệch không tính hoãn lại	14.154.191.614	
+ Thu nhập miễn thuế		
Tổng thu nhập tính thuế	39.946.829.430	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm 2023	3.577.146.007	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2024	7.989.365.886	
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>11.566.511.893</b>	
<b>11. Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu</b>		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.		
	<b>Quý 04 năm 2024</b>	<b>Quý 04 năm 2023</b>
Lợi nhuận kế toán sau thuế	(20.460.598.139)	(28.490.842.303)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(20.460.598.139)	(28.490.842.303)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	78.319.777	78.319.777
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>(261)</b>	<b>(364)</b>
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>(261)</b>	<b>(364)</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan như sau:

**Nghiệp vụ bán hàng**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang	Công ty con	50.185.490.000
<b>Cộng</b>		<b>50.185.490.000</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Nghiệp vụ mua hàng**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch
Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang	Công ty con	7.506.981.700
<b>Cộng</b>		<b>7.506.981.700</b>

Cuối kỳ, công ty có các khoản phải thanh toán với các bên liên quan như sau:

**Các khoản phải trả thương mại**

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2024
Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang	Công ty con	-
<b>Cộng</b>		<b>-</b>

**Các khoản phải thu thương mại**

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2024
Công ty CP NN CNC Trung An Kiên Giang	Công ty con	15.633.286.000
<b>Cộng</b>		<b>15.633.286.000</b>

**Các khoản trả trước người bán thương mại**

Bên liên quan	Mối quan hệ	31/12/2024
Ông Phạm Thái Bình	Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	321.984.070.000
<b>Cộng</b>		<b>321.984.070.000</b>

**2. Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

**Khu vực địa lý**

Hoạt động bán hàng của Công ty bán hàng tại Việt Nam và xuất khẩu ra nước ngoài. Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ và thu nhập khác ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của Công ty như sau:

	Quý 04 năm 2024	Quý 04 năm 2023
Trong nước	435.770.158.934	711.600.944.496
Xuất khẩu	45.944.056.770	293.972.045.096
<b>Cộng</b>	<b>481.714.215.704</b>	<b>1.005.572.989.592</b>

**Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ và các hoạt động khác.

Thông tin về kết quả kinh doanh của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty cụ thể như sau:

Kỳ này	Bán thành phẩm, hàng hóa	Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	479.859.666.225	1.854.549.479	481.714.215.704
Giá vốn hàng bán	470.725.272.952	2.716.385.223	473.441.658.175
<b>Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>9.134.393.273</b>	<b>(861.835.744)</b>	<b>8.272.557.529</b>
Chi phí không phân bổ			12.246.217.730
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>(3.973.660.201)</b>
Doanh thu hoạt động tài chính			99.007.358
Chi phí tài chính			32.303.341.559

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thu nhập khác			17.999.054.455
Chi phí khác			5.399.480.770
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>			<b>(23.578.420.717)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(2.358.258.361)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			65.205.954
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>(21.285.368.310)</b>
<b>Kỳ trước</b>	<b>Bán thành phẩm, hàng hóa</b>	<b>Cung cấp dịch vụ và hoạt động khác</b>	<b>Tổng cộng</b>
Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.004.412.346.792	1.160.642.800	1.005.572.989.592
Giá vốn hàng bán	975.108.476.181	544.866.676	975.653.342.857
<b>Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>29.303.870.611</b>	<b>615.776.124</b>	<b>29.919.646.735</b>
Chi phí không phân bổ			36.834.373.651
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>			<b>(6.914.726.916)</b>
Doanh thu hoạt động tài chính			4.591.486.113
Chi phí tài chính			34.788.294.600
Thu nhập khác			5.651.755.995
Chi phí khác			1.110.174.581
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>			<b>(32.569.953.989)</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành			(723.688.911)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			65.205.954
<b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>(31.911.471.032)</b>

**3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị sổ sách	Dự phòng	Giá trị sổ sách	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.625.857.203	-	14.041.090.110	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	149.500.000.000	-
Phải thu khách hàng	80.531.667.821	-	484.023.414.814	-
Trả trước cho người bán	1.107.610.204.295	-	568.699.569.683	-
Đầu tư tài chính dài hạn	14.777.247.275	-	14.778.764.269	-
Phải thu khác	546.111.156.499	-	23.362.271.392	-
<b>Cộng</b>	<b>1.750.656.133.093</b>	<b>-</b>	<b>1.254.405.110.268</b>	<b>-</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>			<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
			<b>Giá trị sổ sách</b>	
Phải trả cho người bán			8.114.508.418	170.695.559.403
Người mua trả tiền trước			100.797.254.417	6.104.619.585
Chi phí phải trả			3.308.099.543	3.373.508.651
Vay và nợ thuê tài chính			1.302.039.484.247	1.551.099.304.638
Các khoản phải trả khác			7.975.713.261	83.231.437.068
<b>Cộng</b>			<b>1.422.235.059.886</b>	<b>1.814.504.429.345</b>

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Tài sản đảm bảo**

Công ty đã thế chấp tài sản cố định để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh các khoản vay).

**5. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

***Phải thu khách hàng***

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

***Tiền gửi ngân hàng***

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**6. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời gian đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.418.060.885.568</b>	<b>4.174.174.318</b>	<b>1.422.235.059.886</b>
Phải trả cho người bán	8.114.508.418	-	8.114.508.418
Người mua trả tiền trước	100.797.254.417	-	100.797.254.417
Chi phí phải trả	3.308.099.543	-	3.308.099.543
Vay và nợ thuê tài chính	1.297.865.309.929	4.174.174.318	1.302.039.484.247
Các khoản phải trả khác	7.975.713.261	-	7.975.713.261
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>1.806.156.080.707</b>	<b>8.348.348.638</b>	<b>1.814.504.429.345</b>
Phải trả cho người bán	170.695.559.403	-	170.695.559.403
Người mua trả tiền trước	6.104.619.585	-	6.104.619.585
Chi phí phải trả	3.373.508.651	-	3.373.508.651
Vay và nợ thuê tài chính	1.542.750.956.000	8.348.348.638	1.551.099.304.638
Các khoản phải trả khác	83.231.437.068	-	83.231.437.068

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**7. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

***Rủi ro ngoại tệ***

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 04 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**8. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS).

**9. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong kỳ báo cáo tài chính, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập

Trần Phan Nguyệt Anh

Kế toán trưởng

Phạm Lê Khánh Huyền

TP. Cần Thơ, ngày 23 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc

Nguyễn Lê Bảo Trang



**CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

*Quarter 4, 2024*

**TRUNG AN HI-TECH FARMING JOINT STOCK COMPANY AND ITS  
SUBSIDIARY**

# TABLE OF CONTENTS

----- oOo -----

---

---

	Page
1. CONSOLIDATED BALANCE SHEET	01 - 03
2. CONSOLIDATED INCOME STATEMENT	04
3. CONSOLIDATED CASHFLOW STATEMENT	05 - 06
4. NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS	07 - 29

---

---



**CONSOLIDATED BALANCE SHEET**

As at December 31, 2024

Unit: Vietnamese Dong

ASSETS	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
<b>A. CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>2.016.083.256.937</b>	<b>2.193.899.591.582</b>
<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>1.625.857.203</b>	<b>14.041.090.110</b>
1. Cash	111		1.625.857.203	14.041.090.110
<b>II. Short-term financial investment</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	-	-
1. Trading securities	121		-	-
2. Allowance for diminution in value of trading securities	122		-	-
3. Held-to-maturity investments	123		-	-
<b>III. Short-term receivables</b>	<b>130</b>		<b>1.734.253.028.615</b>	<b>1.076.085.255.889</b>
1. Short-term trade receivables	131	V.03	80.531.667.821	484.023.414.814
2. Short-term prepayments to suppliers	132	V.04	1.107.610.204.295	568.699.569.683
3. Short-term loan receivables	135		-	-
4. Other short-term receivables	136	V.05	546.111.156.499	23.362.271.392
5. Shortage of asset awaiting resolution	139		-	-
<b>IV. Inventories</b>	<b>140</b>	<b>V.06</b>	<b>258.233.762.424</b>	<b>1.078.036.722.529</b>
1. Inventories	141		258.233.762.424	1.078.036.722.529
2. Allowance for inventories	149		-	-
<b>V. Other current assets</b>	<b>150</b>		<b>21.970.608.695</b>	<b>25.736.523.054</b>
1. Short-term prepaid expenses	151	V.11	359.197.226	847.699.763
2. Value added tax deductibles	152		21.587.043.713	24.888.823.291
3. Taxes and other receivables from the State	153		24.367.756	-
<b>B. NON-CURRENT ASSET</b>	<b>200</b>		<b>605.794.425.288</b>	<b>800.082.954.497</b>
<b>I. Long-term receivables</b>	<b>210</b>		-	-
1. Long-term trade receivables	211		-	-
2. Long-term prepayments to suppliers	212		-	-
3. Other long-term receivables	216		-	-
<b>II. Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>580.993.686.743</b>	<b>625.207.666.504</b>
1. Tangible fixed assets	221	V.08	481.774.034.130	518.992.488.150
- Cost	222		760.284.048.386	756.230.137.332
- Accumulated depreciations	223		(278.510.014.256)	(237.237.649.182)
2. Leased fixed assets	224	V.10	19.922.195.608	20.870.871.592
- Cost	225		23.716.899.544	23.716.899.544
- Accumulated depreciations	226		(3.794.703.936)	(2.846.027.952)

**CONSOLIDATED BALANCE SHEET**

As at December 31, 2024

Unit: Vietnamese Dong

3. Intangible fixed assets	227	V.09	79.297.457.005	85.344.306.762
- Cost	228		89.913.489.381	94.512.198.206
- Accumulated depreciations	229		(10.616.032.376)	(9.167.891.444)
<b>III. Investment properties</b>	<b>230</b>		-	-
- Cost	231		-	-
- Accumulated depreciations	232		-	-
<b>IV. Long-term assets in progress</b>	<b>240</b>		<b>7.435.158.289</b>	<b>7.510.268.913</b>
1. Cost of long-term work in progress	241		-	-
2. Construction in progress	242	V.07	7.435.158.289	7.510.268.913
<b>V. Long-term financial investments</b>	<b>250</b>	<b>V.02</b>	<b>14.777.247.275</b>	<b>164.278.764.269</b>
1. Investment in subsidiaries	251		-	-
2. Investment in associates, joint ventures	252		14.777.247.275	14.778.764.269
3. Allowance for diminution in value of long-term financial investments	254		-	-
4. Held-to-maturity investments	255			149.500.000.000
<b>VI. Other long-term assets</b>	<b>260</b>		<b>2.588.332.981</b>	<b>3.086.254.811</b>
1. Long-term prepaid expenses	261	V.11	2.697.009.573	1.890.812.327
2. Other long-term assets	268		-	-
3. Goodwill	269		(108.676.592)	1.195.442.484
<b>TOTAL ASSETS</b>	<b>270</b>		<b>2.621.877.682.225</b>	<b>2.993.982.546.079</b>



**CONSOLIDATED BALANCE SHEET**

As at December 31, 2024

Unit: Vietnamese Dong

RESOURCES	Code	Note	31/12/2024	01/01/2024
<b>A. LIABILITIES (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>1.424.176.184.332</b>	<b>1.815.569.459.923</b>
<b>I. Short-term liabilities</b>	<b>310</b>		<b>1.418.741.361.572</b>	<b>1.806.156.080.707</b>
1. Short-term trade payables	311	V.13	8.114.508.418	170.695.559.403
2. Short-term prepayments from customers	312	V.14	100.797.254.417	6.104.619.585
3. Taxes payable to State Treasury	313	V.15	7.751.416.975	3.998.019.070
4. Payables to employees	314		680.476.004	-
5. Accured expenses	315	V.16	3.308.099.543	3.373.508.651
6. Other short-term payables	319	V.17	224.296.286	79.233.417.998
7. Short-term borrowings	320	V.12	1.297.865.309.929	1.542.750.956.000
<b>II. Long-term liabilities</b>	<b>330</b>		<b>5.434.822.760</b>	<b>9.413.379.216</b>
1. Other long-term payables	337		-	-
2. Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	V.12	4.174.174.318	8.348.348.638
3. Deferred income tax	341		1.260.648.442	1.065.030.578
<b>B. EQUITY</b>	<b>400</b>		<b>1.197.701.497.893</b>	<b>1.178.413.086.156</b>
<b>I. Owners' equity</b>	<b>410</b>	<b>V.18</b>	<b>1.197.701.497.893</b>	<b>1.178.413.086.156</b>
1. Share capital	411		783.197.770.000	783.197.770.000
- Ordinary share with voting rights	411a		783.197.770.000	783.197.770.000
2. Capital surplus	412		200.000.000.000	200.000.000.000
3. Retained profit	421		115.336.235.179	166.844.837.368
- Retained profit brought forward	421a		135.796.833.318	182.640.466.557
- Retained profit for the current year	421b		(20.460.598.139)	(15.795.629.189)
4. Non-Controlling Interest	429		99.167.492.714	28.370.478.788
<b>TOTAL RESOURCES</b>	<b>440</b>		<b>2.621.877.682.225</b>	<b>2.993.982.546.079</b>

Can Tho City, January 23, 2025

Prepared by

Chief Accountant

General Director



Tran Phan Nguyet Anh



Pham Le Khanh Huyen



Nguyen Le Bao Trang

**CONSOLIDATED INCOME STATEMENT**

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

ITEMS	Code	Note	Year ended 2024		Year ended 2023	
			Quarter 04	Accummulated	Quarter 04	Accummulated
1. Revenue from sales of goods and provision of services	01	VI.1	481.721.855.204	4.390.623.739.933	1.005.572.989.592	4.511.745.622.646
2. Revenue dedeuctions	02	VI.2	7.639.500	17.424.500	-	27.000.000.000
<b>3. Net revenue from sales of goods and provision of services</b>	<b>10</b>	<b>VI.3</b>	<b>481.714.215.704</b>	<b>4.390.606.315.433</b>	<b>1.005.572.989.592</b>	<b>4.484.745.622.646</b>
4. Cost of goods sold	11	VI.4	473.441.658.175	4.277.259.578.408	975.653.342.857	4.273.805.758.765
<b>5. Gross profit</b>	<b>20</b>		<b>8.272.557.529</b>	<b>113.346.737.025</b>	<b>29.919.646.735</b>	<b>210.939.863.881</b>
6. Financial income	21	VI.5	99.007.358	12.185.549.084	4.591.486.113	15.837.363.457
7. Financial expenses	22	VI.6	32.303.341.559	132.890.426.754	34.788.294.600	129.365.068.653
<i>In which: Interest expense</i>	23		<i>31.399.246.786</i>	<i>128.880.902.122</i>	<i>29.709.888.334</i>	<i>122.790.528.253</i>
8. Share of (loss)/profit in associates	24	VI.7	-	(16.591.003)	-	1.398.836
9. Selling expenses	25	VI.7	4.956.529.894	26.383.700.113	34.382.999.797	86.844.471.980
10. General and administrative expense	26	VI.7	7.289.687.836	24.056.113.301	2.451.373.854	22.383.853.423
<b>11. Net operating profit</b>	<b>30</b>		<b>(36.177.994.402)</b>	<b>(57.814.545.062)</b>	<b>(37.111.535.403)</b>	<b>(11.814.767.882)</b>
12. Other income	31	VI.8	17.999.054.455	24.081.074.739	5.651.755.995	12.065.710.812
13. Other expense	32	VI.9	5.399.480.770	6.224.093.625	1.110.174.581	10.460.516.721
<b>14. Results of other activities</b>	<b>40</b>		<b>12.599.573.685</b>	<b>17.856.981.114</b>	<b>4.541.581.414</b>	<b>1.605.194.091</b>
<b>15. Net profit before tax</b>	<b>50</b>		<b>(23.578.420.717)</b>	<b>(39.957.563.948)</b>	<b>(32.569.953.989)</b>	<b>(10.209.573.791)</b>
16. Income tax expense - current	51	VI.10	(2.358.258.361)	11.566.511.893	(723.688.911)	8.568.326.967
17. Income tax expense/ benefit - deferred	52		65.205.954	262.262.768	65.205.954	260.823.816
<b>18. Net profit after tax</b>	<b>60</b>		<b>(21.285.368.310)</b>	<b>(51.786.338.609)</b>	<b>(31.911.471.032)</b>	<b>(19.038.724.574)</b>
18.1. Net profit after tax of the parent company	61		(20.460.598.139)	(51.508.602.189)	(28.490.842.303)	(16.808.427.893)
18.2. Profit after tax attributable to non-controlling shareholders	62		(824.770.171)	(277.736.420)	(3.420.628.729)	(2.230.296.681)
19. Basic earnings per share	70	VI.11	(261)	(658)	(364)	(215)
20. Diluted earning per share	71	VI.11	(261)	(658)	(364)	(215)

Can Tho City, January 23, 2025

Prepared by

Chief Accountant

General Director



Tran Phan Nguyen Anh



Pham Le Khanh Huyen



Nguyen Le Bao Trang



**CONSOLIDATED CASHFLOW STATEMENT***(Indirect method)**Quarter 4, 2024**Unit: Vietnamese Dong*

Items	Code	Note	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
<b>I. CASHFLOW FROM OPERATING ACTIVITIES</b>				
<b>1. Profit before tax</b>	<b>01</b>		<b>(39.957.563.948)</b>	<b>(10.209.573.791)</b>
<b>2. Adjustment for</b>			<b>93.177.059.460</b>	<b>54.827.876.733</b>
- Depreciation and amortization	02		43.669.181.990	43.251.151.633
- Allowance and provision	03		-	11.608.733
- Net unrealised foreign exchange (gains)/losses	04		(4.978.718.943)	(475.812.019)
- (Gains)/Losses from investing activities	05		(74.394.305.709)	(109.174.101.381)
- Interest expense	06		128.880.902.122	121.215.029.767
- Other adjustments	07		-	-
<b>3. Operating profit before changes in working capital</b>	<b>08</b>		<b>53.219.495.512</b>	<b>44.618.302.942</b>
- Change in receivables	09		(594.185.573.664)	(364.237.491.366)
- Change in inventories	10		819.802.960.105	342.647.664.840
- Change in payables and other liabilities (excluding interest payable and corporate income tax payable)	11		(50.731.128.470)	(6.546.931.952)
- Change in prepaid expense	12		(317.694.709)	1.135.732.250
- Change in trading securities	13		-	-
- Interest paid	14		(128.403.646.249)	(123.178.273.200)
- Corporate income tax	15		(7.936.705.947)	(7.550.306.480)
- Other receipts from operating activities	16		-	17.923.821.501
- Other payments on operating activities	17		-	(1.677.976.596)
<b>Net cashflow from operating activities</b>	<b>20</b>		<b>91.447.706.578</b>	<b>(96.865.458.061)</b>
<b>II. CASHFLOW FROM INVESTING ACTIVITIES</b>				
1. Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		(4.438.364.865)	(40.086.945.525)
2. Receipts from the liquidation, assignment or sales of fixed assets and other long-term assets	22		-	246.464.885
3. Payments for purchase of debt instruments of other entities	23		(55.655.541.097)	(90.500.000.000)
4. Receipts from collecting loan, sales of debt instruments of	24		205.155.541.097	-
5. Payment for investment in other entities	25		-	-
6. Proceed from collection investment in other entities	26		29.933.867.700	-
7. Receipts of interest on term deposits and loans, dividend & distributed profit received	27		77.875.851.218	101.710.000.000
<b>Net cashflow from investing activities</b>	<b>30</b>		<b>252.871.354.053</b>	<b>(28.630.480.640)</b>

**CONSOLIDATED CASHFLOW STATEMENT***(Indirect method)**Quarter 4, 2024**Unit: Vietnamese Dong*

Items	Code	Note	From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
<b>III. CASHFLOW FROM FINANCING ACTIVITIES</b>				
1. Proceed from issuing share and receipts of contributed capital	31		-	79.000.000.000
2. Return of contributed capital and purchase of treasury share	32		(29.933.867.700)	-
3. Proceed from borrowing	33		3.411.159.984.152	3.643.060.213.670
4. Payments to settle loan principals	34		(3.655.386.235.670)	(3.480.486.382.720)
5. Payments to settle lease liabilities	35		(4.174.174.320)	(4.174.174.320)
6. Payments of dividends	36		(78.400.000.000)	(112.000.000.000)
<b>Net cashflow from financing activities</b>	<b>40</b>		<b>(356.734.293.538)</b>	<b>125.399.656.630</b>
<b>Net cashflow during the period</b>	<b>50</b>		<b>(12.415.232.907)</b>	<b>(96.282.071)</b>
<b>Cash and cash equivalent at the beginning of the period</b>	<b>60</b>		<b>14.041.090.110</b>	<b>14.151.236.028</b>
Effect of exchange rate fluctuation	61		-	-
<b>Cash and cash equivalent at the end of the period</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>1.625.857.203</b>	<b>14.054.953.957</b>

Can Tho City, January 23, 2025

Prepared by



Tran Phan Nguyet Anh

Chief Accountant



Pham Le Khanh Huyen

General Director



Nguyen Le Bao Trang





**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

**I. CORPORATE INFORMATION****1. Ownership structure**

Trung An High-Tech Farming Joint Stock Company (formerly Trung An Limited Liability Company) was established and operates under Business Registration Certificate No. 052468 issued on August 16, 1996, by the Department of Planning and Investment of Can Tho Province, along with subsequent business registration certificates and amendments, with enterprise code 1800241736.

The company's headquarter is located at 649A, National Highway 91, Qui Thanh 1 Quarter, Ward Trung Kien, Thot Not District, Can Tho City

The charter capital according to the latest Business Registration Certificate is 783,197,770,000 VND.

Stock symbol: TAR

**2. Operating industry**

The Company's business is food production and processing.

**3. Principal activities**

The Company's main business are: Trading of foods. Details: Trade food and seafoods; Wholesale of rice. Details: Trading in rice production; Growing rice. Details: Growing rice seasonally.

**4. The typical production and business cycle:**

The company's typical production and business cycle is completed within a period of no more than 12 months.

**5. Corporate structure**

The company has the following affiliated units:

**+ Branch of Trung An High-Tech Agriculture Joint Stock Company:**

Address: 532/21 Le Van Tho, Ward 16, Go Vap District, Ho Chi Minh City.

Branch code: 1800241736-008.

**+ Export and Processing factory No. 4:**

Address: Trang Tho 2 Area, Trung Nhat Ward, Thot Not District, Can Tho City.

Business location code: 1800241736-004.

**+Rice milling and export processing factory No. 3**

Address: Thanh Phuoc Area, Thanh Hoa Ward, Thot Not District, Can Tho City.

Business location code: 1800241736-005.

**+ Export and Processing Factory No. 5**

Address: Qui Thanh 1 Area, Trung Kien Ward, Thot Not District, Can Tho City.

Business location code: 1800241736-007.

**+ Rice Processing Plant No. 6**

Address: 921 Road, Phuoc Loc Hamlet, Thanh Phu Commune, Co Do District, Can Tho City

Business Location Code: 1800241736-00001.

The company has the following subsidiaries, joint ventures and associates:

<b>Name of Subsidiary</b>	<b>Business Field</b>	<b>Ownership percentage</b>
Trung An Kien Giang Hi-Tech Farming Joint Stock Company	Rice cultivation and rice cultivation, milling and production services	67,14%
Trung An Rice Export Company Limited	Rice trading	100,00%
Trung An Real Estate Business Company Limited	Real estate business	100,00%

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS***Quarter 4, 2024**Unit: Vietnamese Dong*

<b>Name of associate and joint venture</b>	<b>Business Field</b>	<b>Ownership percentage</b>
Novotech - Trung Hung Company Limited	Production of high-grade plywood from rice husks	40,00%
Viet Duc Rice Production Processing And Export Business Company Limited	Production, processing, trading and export of rice	39,00%

**II. ACCOUNTING PERIOD AND RECORDING CURRENCY****1. Accounting period**

The company's accounting period starts on January 1 and ends on December 31.

**2. Currency used in accounting**

The currency unit used in accounting records is the Vietnamese Dong (VND).

**III. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGULATIONS****1. Applicable accounting regime**

The company applies the Accounting Regime for Enterprises issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC ("Circular 200") which provides accounting guidelines for enterprises issued by the Ministry of Finance on December 22, 2014; Circular No. 53/2016/TT-BTC dated March 21, 2016, amending and supplementing Circular No. 200/2014/TT-BTC issued by the Ministry of Finance; and Circular No. 202/2014/TT-BTC dated December 22, 2014, by the Ministry of Finance, which provides guidance on the preparation and presentation of consolidated financial statements.

**2. Accounting currency**

The company has applied the Vietnamese Accounting Standards and the relevant guiding documents issued by the State. The individual financial statements are prepared and presented in accordance with the provisions of each standard, circulars guiding the implementation of the standards, and the current Vietnamese Accounting Regime for Enterprises.

**IV. APPLICABLE ACCOUNTING POLICIES****1. Basis of consolidation**

Subsidiary companies are entities controlled by the parent company. Control exists when the parent company has the authority to direct the financial and operational policies of an entity to derive economic benefits from these activities.

The financial statements of the subsidiary are prepared for the same fiscal year as the parent company, applying accounting policies consistent with the parent company's accounting policies. If necessary, adjustments will be made to ensure that the accounting policies are applied consistently with those of the parent company.

Transactions eliminated in consolidation: Balances within the Company, unrealized income and expenses from internal transactions, are eliminated when preparing the consolidated financial statements. Unrealized gains and losses arising from transactions with investee entities accounted for using the equity method are deducted from the investment in the parent company's interest in the investee.

Associated companies are entities over which the company has significant influence, but not control, over their financial and operating policies. Joint ventures are entities where the company has joint control over activities, established by contractual agreement, requiring unanimous consent on financial and strategic operational decisions. Associated companies and joint ventures are accounted for using the equity method.



**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS***Quarter 4, 2024**Unit: Vietnamese Dong***2. Foreign currency transactions**

Economic transactions in foreign currencies are converted into Vietnamese Dong at the actual exchange rates prevailing at the transaction dates. At the year-end, monetary items denominated in foreign currencies classified as assets are translated at the buying exchange rates, while monetary items classified as liabilities are translated at the selling exchange rates of the commercial bank with which the company frequently transacts, as of the date of preparing the consolidated financial statements.

Exchange rate differences arising during the year and those resulting from the revaluation of monetary items as of the year-end are recognized in the consolidated business performance of the financial year.

**3. Principles of recording cash and cash equivalents**

Cash and cash equivalents include: Cash in hand, cash in bank, cash in transit, short-term investments with maturity of no more than 3 months that are readily convertible to cash and subject to an insignificant risk of conversion to cash since the date of purchase of the investment at the reporting date.

**4. Principles of accounting for financial investments****a) Held to maturity investments**

Held-to-maturity investments include those investments that the Company has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include: term bank deposits (including treasury bills, promissory notes), bonds, preference shares that the issuer is required to redeem at a certain time in the future and loans held to maturity for the purpose of earning periodic interest and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are recognized on the acquisition date and initially measured at cost, including the purchase price and any transaction costs. Interest income from investments held to maturity after the acquisition date is recognized in the separate statement of income on an accrual basis. Interest earned before the Company holds the investment is deducted from the cost at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less allowance for doubtful debts.

Held to maturity investment at the reporting date, if:

- Capital recovery period of less than 1 year or within 1 business cycle is classified as short-term asset;
- Capital recovery period of more than 1 year or more than 1 business cycle is classified as long-term asset;

**b) Investment in subsidiaries, joint ventures and associates**

Investments in associates are recognized in the consolidated financial statements using the equity method. An associate is an entity over which the Company has significant influence but is neither a subsidiary nor a joint venture. Significant influence is deemed to exist when the voting rights percentage is above 20% but below 50% in the investee.

Under the equity method, the investment is initially recognized at cost and subsequently adjusted to reflect the Company's share of changes in the associate's net assets after the acquisition. Goodwill arising from investments in associates is included in the carrying amount of the investment and is not amortized annually but is subject to impairment assessment.

**5. Principles of accounting for receivables**

Receivables are presented in the separate financial statements at the book value of receivables from customers and other receivables after deducting provisions made for doubtful debts.

The allowance for doubtful debts represents the portion of receivables that the Company expects to be uncollectible at the end of the financial year. Increases or decreases to the allowance account are recorded as administrative expenses in the income statement.

Receivables are classified as Short-term and Long-term on the separate Balance Sheet based on the remaining term of the receivables at the date of the separate financial statements.

Trade receivables, prepayments to supplier, and other receivables at the reporting date, if:



**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS***Quarter 4, 2024**Unit: Vietnamese Dong*

- Assets with a recovery or settlement period of less than one year (or within one business cycle) are classified as short-term assets.
- Assets with a recovery or settlement period exceeding 1 year (or one business cycle) are classified as long-term assets.

**6. Principles of inventory recognition**

Inventory is recognized at cost. If the net realizable value is lower than the cost, it must be recorded at the net realizable value. The cost of inventory includes purchase costs, processing costs, and other directly related costs incurred to bring the inventory to its current location and condition.

The value of inventory is determined using the weighted average method.

Inventories are accounted for using the perpetual inventory method.

A provision for inventory write-down is recognized for the expected loss in value due to impairments (such as price reductions, damage, poor quality, obsolescence, etc.) that may occur with raw materials, finished goods, and other inventory items owned by the company, based on reasonable evidence of a decline in value at the end of the accounting period.

The increase or decrease in the provision for inventory write-down is recorded as part of the cost of goods sold in the income statement for the year.

**7. Principles of recognition and depreciation of tangible and intangible fixed assets**

Tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at cost. During use, tangible fixed assets and intangible fixed assets are recorded at original cost, accumulated depreciation and residual value.

Depreciation is calculated using the straight-line method. The estimated depreciation periods are as follows:

<b>Asset Type</b>	<b>Depreciation period (years)</b>
Houses, buildings	04 - 23
Machinery and equipment	03 - 15
Means of transport, transmission	04 - 07

The original price of fixed assets and depreciation period are determined according to Circular No. 45/2013/TT-BTC dated April 25, 2013 of the Ministry of Finance and other regulations on guidance on management, use and depreciation of fixed assets and other regulations.

***Land use rights***

Land use rights are all actual costs the Company has spent directly related to the land used, including: money spent to obtain land use rights, costs for compensation, site clearance, site leveling, registration fees... Land use rights are depreciated using the straight-line method from 40 to 50 years, land use rights with indefinite term are not depreciated.

When tangible fixed assets and intangible fixed assets are sold or liquidated, any gain or loss resulting from their disposal (the difference between the net disposal proceeds and the carrying amount of the asset) is included in the income statement.

**8. Financial lease fixed assets**

Leases are classified as finance leases if substantially all the risks and rewards incidental to ownership of the asset remain with the lessee. Leased fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The cost of leased fixed assets is the lower of the fair value of the leased asset at the inception of the lease and the present value of the minimum lease payments. The discount rate used to calculate the present value of the minimum lease payments is the interest rate implicit in the lease or the interest rate stated in the lease. In cases where it is not possible to determine the interest rate implicit in the lease, the borrowing rate at the inception of the lease is used.

Leased fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives. In cases where there is no reasonable certainty that the Company will obtain ownership of the asset at the end of the lease term, the fixed assets are depreciated over the shorter of the lease term and the estimated useful life. The depreciation years for different types of leased fixed assets are as follows:



**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

Asset Type	Depreciation period (years)
Machinery and equipment	03 - 25

**9. Accounting principles for business cooperation contracts**

Joint venture capital contributions are contractual arrangements under which the Company and the participating parties carry out economic activities on the basis of joint control. Joint control is understood as the making of strategic decisions related to the operating and financial policies of the joint venture unit must have the consensus of the parties in joint control.

In the case where a member company directly carries out its business activities under joint venture arrangements, its share of the jointly controlled assets and any liabilities incurred jointly with other venturers from the joint venture operations are recognised in the separate financial statements of the respective Company and classified according to the nature of the economic transactions arising. Liabilities and expenses incurred that are directly attributable to the share of the jointly controlled assets are accounted for on an accrual basis. Income from the sale or use of its share of the output of a joint venture and its share of the expenses incurred are recognised when it is probable that the economic benefits arising from these transactions will flow to or from the Company and the economic benefits can be measured reliably.

Joint venture arrangements that involve the establishment of a separate entity in which the venturers have an equity interest are called jointly controlled entities.

**10. Principles of recognition and capitalization of borrowing costs**

Borrowing costs are recorded as production and business expenses in the year when incurred, except for borrowing costs directly related to the investment, construction or production of unfinished assets, which are included in the value of that asset (capitalized) when meeting all the conditions specified in Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs".

Borrowing costs directly related to the construction or production of a qualifying asset are included in the cost of that asset (capitalized), including interest, amortization of discounts or premiums when issuing bonds, and additional costs incurred in connection with the borrowing process.

**11. Principles of recognition and allocation of prepaid expenses**

Prepaid expenses only related to production and business costs during the year are recorded as short-term prepaid expenses and included in production and business costs during the year.

Borrowing costs directly related to the construction or production of a qualifying asset are included in the cost of that asset (capitalized), including interest, amortization of discounts or premiums when issuing bonds, and additional costs incurred in connection with the borrowing process.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses into production and business expenses for each accounting period is based on the nature and extent of each type of expense to select a reasonable allocation method and criteria. Prepaid expenses are gradually allocated into production and business expenses using the straight-line method.

**12. Principles of recognition of trade payables and other payables**

Trade payables, other payables, loans at the reporting date, if:

- Liabilities with a payment term of less than one year or within one operating cycle are classified as short-term liabilities.
- Liabilities with a payment term of more than one year or exceeding one operating cycle are classified as long-term liabilities.

**13. Principle of equity recognition**

Owner's equity is recorded at the actual capital contributed by the owner.

Share capital surplus is recorded at the larger difference between the actual issuance price and the par value of shares when issuing shares for the first time, issuing additional shares or reissuing treasury shares.

Dividends payable to shareholders are recorded as payable in the Company's separate Balance Sheet after the dividend announcement by the Company's Board of Directors.



**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS***Quarter 4, 2024**Unit: Vietnamese Dong***14. Principles and methods of revenue recognition**

Revenue is recognised when it is probable that the economic benefits will flow to the company and the revenue can be reliably measured. Revenue is measured at the fair value of the consideration received or receivable, net of any trade discounts, rebates and sales returns. The following specific conditions must also be met before revenue is recognised:

***Revenue from sales of goods and finished products***

Sales revenue is recognized when all of the following conditions are met:

- The significant risks and rewards of ownership of the product or goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the owner of the goods or the right to control the goods;
- Revenue is measured with relative certainty;
- The Company has obtained or will obtain economic benefits associated with the sale transaction;
- Identify the costs associated with a sales transaction.

***Service revenue***

Revenue from rendering of services is recognised when the outcome of the transaction can be estimated reliably. Where the provision of services relates to several periods, revenue is recognised in each period according to the results of the work completed at the date of preparation of the separate Balance Sheet of that period. The outcome of a service provision transaction is determined when the following conditions are satisfied:

- Revenue is measured with relative certainty;
- It is possible to obtain economic benefits from the transaction of providing that service;
- Determine the portion of work completed on the date of the separate Balance Sheet;
- Identify the costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction to provide that service.

The portion of service work completed is determined by the method of assessing completed work.

***Revenue deductions***

This item is used to reflect the amounts deducted from sales revenue and service provision arising during the period, including: Trade discounts, sales discounts and sales returns. This account does not reflect taxes deducted from revenue such as output VAT payable calculated by the direct method.

The revenue reduction adjustment is made as follows:

- Trade discounts, sales discounts, and sales returns arising in the same period of product, goods, and service consumption are adjusted to reduce revenue of the period;
- In case products, goods and services have been consumed in previous periods, and trade discounts, sales discounts or returned goods arise in the following period, the enterprise is allowed to record a reduction in revenue according to the following principles:
  - + If products, goods, and services have been consumed in previous periods, and must be discounted, discounted, or returned in the next period but occur before the issuance of the separate financial statements, the accountant must consider this an adjusting event occurring after the date of the separate balance sheet and record a reduction in revenue on the separate financial statements of the reporting period (previous period).
  - + In case products, goods, and services must be discounted, have trade discounts, or are returned after the issuance of separate financial statements, the enterprise shall record a reduction in revenue of the period in which they arise (the following period).

**15. Principles of financial revenue recognition**

Revenue arising from interest, royalties, dividends, profits shared and other financial revenue is recorded when both (2) of the following conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the entity;
- Revenue is determined with relative certainty.



**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS***Quarter 4, 2024**Unit: Vietnamese Dong*

Dividends and profits are recognized when the Company is entitled to receive dividends or profits from capital contributions.

**16. Principles of recording cost of goods sold**

Cost of goods sold reflects the cost of products, goods and services sold during the period.

Securities investments, other investments at the reporting date, if:

- Securities with a maturity or withdrawal period of no more than 3 months from the date of purchase are considered "cash equivalents";

The provision for inventory price reduction is included in the cost of goods sold based on the quantity of inventory and the difference between the net realizable value being less than the original cost of inventory. When determining the volume of inventory with price reduction requiring provision, the accountant must exclude the volume of inventory for which a sales contract has been signed (with a net realizable value not lower than the book value) but has not been transferred to the customer if there is certain evidence that the customer will not abandon the contract.

**17. Principles of financial expense recognition**

Expenses recorded in financial expenses include: Expenses or losses related to financial investment activities; Borrowing costs; Losses due to changes in exchange rates of transactions arising from foreign currencies; Provisions for devaluation of securities investments and long-term financial investments.

The above amounts are recorded at the total amount incurred during the period, without offsetting against financial revenue.

**18. Principles of recording selling expenses and business management expenses**

Selling expenses reflect actual costs incurred in the process of selling products, goods, and providing services, including costs of offering, introducing products, advertising products, sales commissions, product and goods warranty costs (except construction activities), preservation, packaging, transportation costs, etc.

Business management costs reflect the general management costs of the enterprise, including costs for salaries of employees in the business management department (salaries, wages, allowances, etc.); social insurance, health insurance, union fees, unemployment insurance for business management employees; costs of office materials, labor tools, depreciation of fixed assets used for business management; land rent, business license tax; provision for bad debts; outsourced services (electricity, water, telephone, fax, property insurance, fire and explosion insurance, etc.); other cash expenses (reception, customer conferences, etc.).

**19. Principles and methods of recording corporate income tax expenses**

Corporate income tax expense recognized in the statement of operations includes Current corporate income tax expense and Deferred corporate income tax expense.

Current corporate income tax expense is determined on the basis of taxable income and corporate income tax rate in the current year.

Deferred corporate income tax expense is determined based on deductible temporary differences, taxable temporary differences and the corporate income tax rates that are expected to apply to the year when the asset is realized or the liability is settled, based on tax laws that have been enacted or substantively enacted at the end of the reporting period.

**20. Segment report**

Segment reporting includes a business segment or a geographical segment.

Business segment: A distinguishable component of an entity that is engaged in providing an individual product or service or a group of related products or services and that is subject to risks and returns that are different from those of other business segments.

Geographical segment: A distinguishable component of an entity that is engaged in providing products or services within a particular economic environment and that is subject to risks and returns that are different from those of components operating in other economic environments.

## NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

## 21. Related parties

Parties are considered to be related if one party has the ability to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence.

In considering any related party relationship, attention is directed more to the substance of the relationship than to the legal form.

## V. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE BALANCE SHEET

1. Cash and cash equivalents	31/12/2024	01/01/2024
Cash	1.205.599.560	5.266.373.998
Cash in banks	420.257.643	8.774.716.112
<b>Total</b>	<b>1.625.857.203</b>	<b>14.041.090.110</b>

## 2. Financial investments

## a) Held to maturity investment

Entities	31/12/2024		01/01/2024	
	Historical cost	Book value	Historical cost	Book value
<b>- Short-term</b>	-	-	<b>90.500.000.000</b>	<b>90.500.000.000</b>
Deposits at Malayan Banking Berhad Vietnam - Ho Chi Minh City Branch			90.500.000.000	90.500.000.000
<b>- Long-term</b>	-	-	<b>59.000.000.000</b>	<b>59.000.000.000</b>
Deposits at Hong Leong Bank Vietnam Co., Ltd.			57.500.000.000	57.500.000.000
Bonds of Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank)			1.500.000.000	1.500.000.000
<b>Total</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>149.500.000.000</b>	<b>149.500.000.000</b>

## b) Investments in subsidiaries and associates

Entities	31/12/2024		01/01/2024	
	Ownership percentage	Value	Ownership percentage	Value
Novotech - Trung Hung Company Limited	40,00%	10.072.036.682	40,00%	10.077.318.740
Viet Duc Rice Production, Processing, Trading, and Export Company Limited	39,00%	4.705.210.593	39,00%	4.701.445.529
<b>Total</b>		<b>14.777.247.275</b>		<b>14.778.764.269</b>

(\*) Note: The Company's voting rights in subsidiaries and associates correspond to its ownership percentage in these entities.



## NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

	31/12/2024	01/01/2024
<b>3. Account receivable from customers</b>		
<b>a) Short-term</b>	<b>80.531.667.821</b>	<b>484.023.414.814</b>
An Dien Food Processing Joint Stock Company	11.742.400.000	224.980.000.000
Ngoc An Nam Trading Joint Stock Company	-	171.133.000.000
Dai Thanh Phu Trading-Construction Corporation	10.092.400.000	10.092.400.000
Hong Anh Producing Trading Limited Company	-	246.950.781
Viet Ha Organic Agriculture Company Limited	10.475.000.000	8.475.000.000
AT (Korea Agro - Fisher and Food Trade Corporation)	12.129.051.768	24.617.730.331
Mivi Foods	11.321.593.357	3.199.954.672
An Tho Trading Production Company Limited	12.028.750.000	-
SUREWAVE INTERNATIONAL GROUP (HONG KONG) CO., LTD	1.989.588.283	-
Pham Van Quy	1.260.000.000	-
Other entities	9.492.884.413	41.278.379.030
<b>b) Long-term</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Total</b>	<b>80.531.667.821</b>	<b>484.023.414.814</b>
<b>4. Prepayment to suppliers</b>		
<b>a) Short-term</b>	<b>1.107.610.204.295</b>	<b>568.699.569.683</b>
Huynh Loan Agricultural Processing Trading One Member Company Limited	399.669.737.780	298.509.100.000
Golden Rice Food Joint Stock Company	385.891.698.867	247.885.759.007
SDC CO.,LTD	-	2.048.888.520
Household of Mr. Pham Thai Binh	321.984.070.000	-
Prepayments to other suppliers	64.697.648	20.255.822.156
<b>b) Long-term</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Total</b>	<b>1.107.610.204.295</b>	<b>568.699.569.683</b>
<b>5. Other short-term receivables</b>		
<b>a) Short-term</b>	<b>546.111.156.499</b>	<b>23.362.271.392</b>
Short-term deposits, short-term pledges	2.810.505.827	7.258.341.102
An Phu Cooperative	-	841.568.000
K-Rice Co.,Ltd	-	8.501.500.000
Accrued interest income	-	5.819.301.369
Nguyen Gia Phat	26.864.803.931	-
Phan Thien Trang	494.362.050.000	-
Nguyen Le Hai Yen	21.511.706.216	-
Other receivables	562.090.525	941.560.921
<b>b) Long-term</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Total</b>	<b>546.111.156.499</b>	<b>23.362.271.392</b>
<b>6. Inventories</b>		
Raw materials, supplies	240.477.319.922	1.042.599.246.785
Tools, equipment	2.323.118.727	5.643.919.423
Cost for work in process	7.355.594.438	8.343.281.407
Finished goods	6.033.107.788	9.554.013.408
Merchandise	1.723.030.650	11.896.261.506

## NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

Goods sent for sale	321.590.899	-
Provision inventories	-	-
<b>Net realizable value of inventory</b>	<b>258.233.762.424</b>	<b>1.078.036.722.529</b>

<b>7. Construction in progress</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Construction and renovation of the Kien Giang model field project	7.050.704.478	7.050.704.478
Other construction in progress costs	384.453.811	459.564.435
<b>Total</b>	<b>7.435.158.289</b>	<b>7.510.268.913</b>

**8. Increase, Decrease in tangible fixed assets**

Items	Buildings and structures	Machinery and equipment	Transport vehicles and transmission equipment	Total
<i>Historical cost</i>				
<b>Beginning balance (01/01/2024)</b>	<b>529.176.338.371</b>	<b>200.479.572.770</b>	<b>26.574.226.191</b>	<b>756.230.137.332</b>
Purchase		3.828.770.000		3.828.770.000
Other increases	225.141.054			225.141.054
Disposal				-
Other decreases				-
<b>Ending balance (31/12/2024)</b>	<b>529.401.479.425</b>	<b>204.308.342.770</b>	<b>26.574.226.191</b>	<b>760.284.048.386</b>
<i>Accumulated depreciation</i>				
<b>Beginning balance (01/01/2024)</b>	<b>95.545.951.793</b>	<b>134.960.338.085</b>	<b>6.731.359.304</b>	<b>237.237.649.182</b>
Depreciation for the period	23.294.306.391	14.862.266.518	3.115.792.165	41.272.365.074
Other increases				-
Disposal				-
Other decreases				-
<b>Ending balance (31/12/2024)</b>	<b>118.840.258.184</b>	<b>149.822.604.603</b>	<b>9.847.151.469</b>	<b>278.510.014.256</b>
<i>Net book value</i>				
Beginning balance (01/01/2024)	433.630.386.578	65.519.234.685	19.842.866.887	518.992.488.150
<b>Ending balance (31/12/2024)</b>	<b>410.561.221.241</b>	<b>54.485.738.167</b>	<b>16.727.074.722</b>	<b>481.774.034.130</b>

**9. Intangible fixed assets**

Items	Land use rights	Total
<i>Historical cost</i>		
<b>Beginning balance (01/01/2024)</b>	<b>94.512.198.206</b>	<b>94.512.198.206</b>
Purchase		
Disposal	4.598.708.825	4.598.708.825
<b>Ending balance (31/12/2024)</b>	<b>89.913.489.381</b>	<b>89.913.489.381</b>
<i>Accumulated depreciation</i>		
<b>Beginning balance (01/01/2024)</b>	<b>9.167.891.444</b>	<b>9.167.891.444</b>
Depreciation for the period	1.448.140.932	1.448.140.932
Disposal		
<b>Ending balance (31/12/2024)</b>	<b>10.616.032.376</b>	<b>10.616.032.376</b>
<i>Net book value</i>		
Beginning balance (01/01/2024)	85.344.306.762	85.344.306.762
<b>Ending balance (31/12/2024)</b>	<b>79.297.457.005</b>	<b>79.297.457.005</b>



## NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

## 10. Increase, Decrease in finance leased assets

Items	Machinery and equipment	Total
<i>Historical cost</i>		
<b>Beginning balance (01/01/2024)</b>	23.716.899.544	23.716.899.544
Purchase		
Disposal		
Other decreases		-
<b>Ending balane (31/12/2024)</b>	<u>23.716.899.544</u>	<u>23.716.899.544</u>
<i>Accummulated depreciation</i>		
<b>Beginning balance (01/01/2024)</b>	2.846.027.952	2.846.027.952
Depreciation for the period	948.675.984	948.675.984
Disposal		
Other decreases		-
<b>Ending balane (31/12/2024)</b>	<u>3.794.703.936</u>	<u>3.794.703.936</u>
<i>Net book value</i>		
Beginning balance (01/01/2024)	20.870.871.592	20.870.871.592
<b>Ending balane (31/12/2024)</b>	<u>19.922.195.608</u>	<u>19.922.195.608</u>
<b>11. Prepaid expenses</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Short-term prepaid expenses	359.197.226	847.699.763
Long-term prepaid expenses	2.697.009.573	1.890.812.327
<b>Total</b>	<u>3.056.206.799</u>	<u>2.738.512.090</u>

## NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

12. Loans and financial leases	Items	31/12/2024		During the period		01/01/2024	
		Value	Repayable amount	Increase	Decrease	Value	Repayable amount
a) Short-term loans and finance leases		1.297.865.309.929	1.297.865.309.929	3.414.689.913.486	3.659.575.559.557	1.542.750.956.000	1.542.750.956.000
<i>Short-term loan</i>		1.297.865.309.929	1.297.865.309.929	3.414.689.913.486	3.659.575.559.557	1.542.750.956.000	1.542.750.956.000
	Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade (VietinBank) - Can Tho Branch (a1)	-	-	26.000.000.000	34.000.000.000	8.000.000.000	8.000.000.000
	Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development (BIDV) - Mekong Delta Branch (a2)	576.843.648.024	576.843.648.024	1.245.651.192.290	1.211.434.152.266	542.626.608.000	542.626.608.000
	Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank (Sacombank) - Can Tho Branch (a3)	299.998.568.080	299.998.568.080	640.032.568.080	633.478.000.000	293.444.000.000	293.444.000.000
	First Commercial Bank Ho Chi Minh City Branch (a4)	334.045.546.333	334.045.546.333	837.712.120.347	906.674.387.014	403.007.813.000	403.007.813.000
	Hong Leong Bank Vietnam Co., Ltd. - Ho Chi Minh City Branch (a5)	-	-	122.541.800.000	237.540.335.000	114.998.535.000	114.998.535.000
	Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank) - Can Tho Branch (a6)	-	-	117.335.000.000	117.335.000.000	-	-
	Malayan Banking Berhad (Maybank) - Ho Chi Minh City Branch and Hanoi Branch (a7)	-	-	243.478.300.943	424.152.300.943	180.674.000.000	180.674.000.000
	Malayan Banking Berhad (Maybank) - Labuan Branch (a7)	-	-	94.695.509.053	94.695.509.053	-	-
	Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank (Sacombank) - Can Tho Branch (a3)	50.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	-	-	-
	Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank) - Can Tho Branch (a6)	36.977.547.492	36.977.547.492	37.243.422.773	265.875.281	-	-



## NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

Items	31/12/2024			01/01/2024			
	Value	Repayable amount	During the period	Increase	Decrease	Value	Repayable amount
b) Long-term loans and financial lease liabilities	4.174.174.318	4.174.174.318	-	4.174.174.320	4.174.174.320	8.348.348.638	8.348.348.638
<i>Long-term financial lease liabilities</i>	4.174.174.318	4.174.174.318	-	4.174.174.320	4.174.174.320	8.348.348.638	8.348.348.638
CHAILEASE International Financial Leasing Co., Ltd.	4.174.174.318	4.174.174.318	-	4.174.174.320	4.174.174.320	8.348.348.638	8.348.348.638
<b>Cộng</b>	<b>1.302.039.484.247</b>	<b>1.302.039.484.247</b>	<b>3.414.689.913.486</b>	<b>3.663.749.733.877</b>	<b>1.551.099.304.638</b>	<b>1.551.099.304.638</b>	<b>1.551.099.304.638</b>

Credit limit contract No. 001/2024/7613578/HDTD dated December 10, 2024, credit limit is 600 billion VND, limit granting period: from the date of signing the Credit limit contract to October 31, 2025, interest rate for each debt receipt. The loan is secured by the Company's assets under the mortgage contracts No. 53/2017/7613578/HDTC dated January 5, 2018 and the document amending and supplementing the mortgage contract No. 53-1/2023/7613578/SDBS dated July 3, 2023, 003/2019/7613578/HDBD dated September 20, 2019 and the document amending and supplementing the mortgage contract No. 003-1/2021/7613578/SDBS dated June 12, 2021, 004/2019/7613578/HDBD dated September 20, 2019 and the document amending and supplementing the mortgage contract No. 004-1/2021/7613578/SDBS dated June 12, 2021, 007/2019/7613578/HDBD dated October 15, 2019, 009/2019/7613578/HDBD dated October 21, 2019 and 016/2019/7613578/HDBD dated November 12, 2019, 01/2021/7613578/HDBD dated February 4, 2021, Mortgage contract of capital contribution No. 02/2021/7613578/HDBD dated September 9, 2021; The loan is secured by third party assets under mortgage contracts No. 002/2019/12115692/HDBD dated September 13, 2019, 005/2019/12115692/HDBD dated October 9, 2019, 006/2019/12115692/HDBD dated October 15, 2019, 008/2019/12115692/HDBD dated October 21, 2019, 010/2019/1315811/HDBD dated October 21, 2019, 011/2019/1315811/HDBD dated October 31, 2019, 012/2019/12115692/HDBD dated October 31, 2019, 014/2019/12115692/HDBD dated November 12, 2019, 015/2019/1315811/HDBD dated November 12, 2019, 20/2023/12115692/HDBD dated September 22, 2023, 21/2023/12115692/HDBD dated September 18, 2023, 22/2023/12115692/HDBD dated September 18, 2023, 23/2023/12115692/HDBD dated 11/17/2023, 2023/24/7613578/HDBD on 09/29/2023, 2023/25/12115692/HDBD on 09/28/2023, 2023/26/12115692/HDBD on 12/28/2023, 2023/27/1315811/HDBD on 12/28/2023, 2023/29/12115692/HDBD on 11/21/2023, 2023/30/7613578/HDBD on 12/20/2023, 2023/32/7613578/HDBD on November 25, 2023, 33/2024/12115692/HDBD dated January 17, 2024, 34/2024/7474428/HDBD dated June 19, 2024. Purpose: supplementing working capital, discounting, guaranteeing, opening L/C to serve production and business activities.

Borrowed from Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Can Tho Branch according to Credit Limit Contract No. 202025001983 dated March 21, 2023 and agreement to amend and supplement Credit Contract No. 202025001983-01 dated April 12, 2024, credit limit is 300 billion VND, credit limit term: 12 months, interest rate for each debt receipt. The loan is secured by the assets of a third party under the mortgage contract No. 202202181891157 dated March 14, 2022 and the agreement to amend and supplement the mortgage contract No. 202202181891157-01 dated March 21, 2023, which is land plot No. 216, map sheet No. 36, at the address: Quang Trung - Cai Cui, Hung Phu ward, Cai Rang district, Can Tho city with an area of 10,611.9 m<sup>2</sup> according to the Land Use Rights Certificate issued No. K 376508, the number recorded in the Land Use Rights Certificate issuance book No. 00862.QSDD issued by Can Tho City People's Committee on October 19, 2004, owner: Tay Do Hospital Company Limited. The specific credit purpose of each credit granting is agreed upon by Sacombank and the Creditor in accordance with the provisions of law.



**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS***Quarter 4, 2024**Unit: Vietnamese Dong*

- Borrowing from First Commercial Bank - Ho Chi Minh City Branch under Loan Limit Contract No. TRLS-H30230202 dated November 30, 2023, loan limit is 17,500,000 USD, limit maintenance period: 12 months, interest rate for each debt receipt. The loan is secured by assets under the land use rights mortgage contract No. LUR-2021/13 dated March 17, 2022, which is a Land Lot located in Area 4, Xuan Khanh Ward, Ninh Kieu District, Can Tho City, plot number 96, map sheet number 45 according to the Land Use Rights Certificate of House Ownership and Other Assets Attached to Land issued number CR 867415, GCN registration number: CT02710 issued by the Department of Natural Resources and Environment of Can Tho City on January 20, 2020. Purpose of loan: import or domestic purchase of raw materials and goods for production and business.

- Borrowing from Saigon Thuong Tin Commercial Joint Stock Bank - Can Tho Branch under Credit Limit Agreement No. 202427965462 dated December 27, 2024, with a credit limit of VND 50 billion and a limit term of 12 months, with the interest rate determined for each debt disbursement. The loan is secured by assets under the mortgage contract No. 202412252424872 dated December 27, 2024, which includes the following land plots: Plot No. 3 under Land Use Rights Certificate (LURC) No. CL 963824, Plot No. 4 under LURC No. CL 963823, Plot No. 5 under LURC No. CL 963825, Plot No. 6 under LURC No. CL 963826, Plot No. 7 under LURC No. CL 963827, Plot No. 8 under LURC No. CL 963828, Plot No. 9 under LURC No. CL 963829, Plot No. 10 under LURC No. CL 963830, Plot No. 11 under LURC No. CL 963831, Plot No. 12 under LURC No. CL 963832, Plot No. 13 under LURC No. CL 963833, Plot No. 14 under LURC No. CL 963834, Plot No. 15 under LURC No. CL 963835, Plot No. 16 under LURC No. CL 963836, Plot No. 17 under LURC No. CL 963837, Plot No. 18 under LURC No. CL 963838, Plot No. 19 under LURC No. CL 963839, Plot No. 20 under LURC No. CL 963840, Plot No. 21 under LURC No. CL 963841, Plot No. 22 under LURC No. CL 963842, Plot No. 23 under LURC No. CK 511551, Plot No. 24 under LURC No. CL 963844, Plot No. 25 under LURC No. CL 963845, Plot No. 26 under LURC No. CL 963848, Plot No. 27 under LURC No. CL 963847, Plot No. 28 under LURC No. CL 963846, Plot No. 29 under LURC No. CL 963849, Plot No. 30 under LURC No. CL 963852. All the above land plots are part of map sheet No. 61-2017, with a land use term valid until June 6, 2067. The address of the land plots is Ap Duong Thec, Binh Giang Commune, Hon Dat District, Kien Giang Province. The specific credit purpose for each disbursement is agreed upon by Sacombank and the Creditor in compliance with the provisions of the law.

Borrowing from Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank (VPBank) - Can Tho Branch under:

- Credit Limit Loan Agreement No. CLC-29641-01 dated October 28, 2024, with a credit limit of VND 40 billion and a limit maintenance term of 12 months. The interest rate is determined for each debt disbursement. The loan is secured by assets as follows: Mortgage contract No. CLC-31205-12160482-HDTC-01 dated November 20, 2024, securing Plot No. 96, Map Sheet No. 9, as per the Certificate of Land Use Rights, Ownership of Residential Housing, and Other Assets Attached to Land No. DP 675241, Registration No. CN324 issued by the Can Tho District Land Registration Office on September 27, 2024; Mortgage contract No. CLC-29641-12160482-HDTC-01 dated October 28, 2024, securing Plot No. 147, Map Sheet No. 61-2017. This plot is part of the High-Tech Clean and Organic Rice Production Area Project in Kien Giang Province, owned by Trung An High-Tech Agriculture Joint Stock Company - Kien Giang. It is certified under the Land Use Rights Certificate No. DM 225437, Registration No. CT 25954 issued by the Kien Giang Land Registration Office on November 16, 2023; Mortgage contract No. CLC-29641-12160482-HDTC-02 dated October 28, 2024, securing the following systems: a 617h fluidized bed boiler system, a high-temperature heat supply system for drying chambers, a drying chamber system, a 917h fluidized bed boiler system, heat supply systems, and boiler fuel equipment.
- Loan purpose: To supplement working capital for wholesale activities related to rice, wheat, other cereals, and flour (specifically: rice wholesale) and milling (specifically: rice, broken rice, and bran milling).
- Overdraft Credit Limit Agreement No. ThauonlineSME-12160482 dated November 7, 2024, with an overdraft limit of VND 1.5 billion and a limit maintenance term of 12 months. The interest rate for in-term loans is 16% per annum. Loan purpose: To cover legitimate expenses serving production and business activities in compliance with legal regulations.



## NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

	31/12/2024	01/01/2024		
<b>13. Payable to suppliers</b>				
<b>a) Short-term</b>	<b>8.114.508.418</b>	<b>170.695.559.403</b>		
Phuoc Tao Logistic Corporation	484.940.580	211.542.527		
Bien Hoa Steel And Material Company Limited	-	505.520.879		
Lai Truong Son- Long An Packaging Production And Trading Joint Stock Company	260.736.624	246.895.488		
Thuan Xuong International Packaging Company Limited	278.581.032	193.426.680		
Mr Le Van Teo	-	18.036.000.000		
Mrs Tran Thi Kim Yen	-	17.280.000.000		
Mrs Ha Thi Cam Nang	-	17.712.000.000		
Mr Truong Anh Kiet	-	22.043.880.000		
Ngoc An Nam Trading Joint Stock Company	-	40.302.000.000		
An Dien Food Processing Joint Stock Company	-	49.087.180.000		
Golden Harvet Fertilizer Joint Stock Company	1.149.625.000	-		
Hung Thanh Agricultural Materials Company Limited	3.303.640.000	-		
Other entities	2.636.985.182	5.077.113.829		
<b>b) Long-term</b>	-	-		
<b>Total</b>	<b>8.114.508.418</b>	<b>170.695.559.403</b>		
<b>14. Advance from customer</b>				
<b>a) Short-term</b>	<b>100.797.254.417</b>	<b>6.104.619.585</b>		
Vietnam Fast Moving Consumer Goods And Rice Export Company Limited	-	176.457.329		
Huynh Loan Agricultural Products Trading Single-Member LLC	45.205.200.000	-		
Golden Rice Food Joint Stock Company	49.961.120.000	5.589.056.000		
GLOBAL RISE TRADING PTE. LTD	4.195.427.492	-		
Other advances from customers	1.435.506.925	339.106.256		
<b>b) Long-term</b>	-	-		
<b>Total</b>	<b>100.797.254.417</b>	<b>6.104.619.585</b>		
<b>15. Tax payable to State Treasury</b>				
	01/01/2024	Payable during the period	Paid in the period	31/12/2024
<b>a) Payables</b>	<b>3.998.019.070</b>	<b>12.370.718.656</b>	<b>8.617.320.751</b>	<b>7.751.416.975</b>
Value added tax	-	-	-	-
Corporate income tax	3.998.019.070	12.370.718.656	8.617.320.751	7.751.416.975
<b>b) Receivables</b>	-	<b>(24.367.756)</b>	-	<b>(24.367.756)</b>
Personal income tax	-	(24.367.756)	-	(24.367.756)
<b>16. Accrued expenses</b>				
<b>a) Short-term</b>				
Accrued interest expense			3.178.106.177	3.224.295.850
Other expenses			129.993.366	149.212.801
<b>b) Long-term</b>			-	-
<b>Total</b>			<b>3.308.099.543</b>	<b>3.373.508.651</b>

## NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

<b>17. Other short-term payables</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
<b>a) Short-term</b>	<b>224.296.286</b>	<b>79.233.417.998</b>
Trade union funds	224.296.286	227.275.190
Mr Pham Huu Sau	-	21.000.000.000
Mrs Nguyen Thi Tham	-	50.100.000.000
Mr Nguyen Phuoc Nam	-	7.900.000.000
Other payables	-	6.142.808
<b>b) Long-term</b>	-	-
<b>Total</b>	<b>224.296.286</b>	<b>79.233.417.998</b>

**18. Owner's equity****a. Statement of changes in owner's equity**

Items	Owner's investment capital	Capital surplus	Undistributed after-tax profit	Total
<b>Previous year beginning balance</b>	<b>783.197.770.000</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>182.640.466.557</b>	<b>1.165.838.236.557</b>
<i>Net profit for the previous period</i>			(15.795.629.189)	(15.795.629.189)
<i>Bonus for the Gereneral Director</i>				-
<i>Stock Dividend</i>				-
<i>Increase captial in the period</i>				-
<b>Previous year ending balance</b>	<b>783.197.770.000</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>166.844.837.368</b>	<b>1.150.042.607.368</b>
<b>Current year beginning balance</b>	<b>783.197.770.000</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>166.844.837.368</b>	<b>1.150.042.607.368</b>
<i>Net profit for the current period</i>			(51.508.602.189)	(51.508.602.189)
<i>Bonus for the Gereneral Director</i>				-
<i>Stock Dividend</i>				-
<i>Increase captial in the period</i>				-
<b>Current year ending balance</b>	<b>783.197.770.000</b>	<b>200.000.000.000</b>	<b>115.336.235.179</b>	<b>1.098.534.005.179</b>

**b. Details of the owner's investment capital**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Contributed capital	Percentage (%)	Contributed capital	Percentage (%)
Mr. Pham Thai Binh	110.000.000.000	14,04%	110.000.000.000	14,04%
Contributions from other shareholders	673.197.770.000	85,96%	673.197.770.000	85,96%
<b>Total</b>	<b>783.197.770.000</b>	<b>100%</b>	<b>783.197.770.000</b>	<b>100%</b>

**c. Transactions related to capital with owners and distribution of dividends, profit sharing**

Owner's investment capital	<b>Quarter 4, 2024</b>	<b>Quarter 4, 2023</b>
<i>Beginning capital contribution</i>	783.197.770.000	783.197.770.000
<i>Increase in capital contribution</i>	-	-
<i>Decrease in capital contribution</i>	-	-
<i>Ending capital contribution</i>	783.197.770.000	783.197.770.000

<b>d. Share</b>	<b>31/12/2024</b>	<b>01/01/2024</b>
Number of shares registered for issuance	78.319.777	78.319.777
Number of shares sold to the public	78.319.777	78.319.777
<i>Ordinary share</i>	78.319.777	78.319.777
<i>Preferred share</i>	-	-



## NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

Number of shares repurchased	-	-
<i>Ordinary share</i>		-
<i>Preferred share</i>		-
Number of outstanding share	78.319.777	78.319.777
<i>Ordinary share</i>	78.319.777	78.319.777
<i>Preferred share</i>	-	-
<i>Par value of outstanding shares: 10,000 VND per share</i>		

## VI. ADDITIONAL INFORMATION FOR ITEMS PRESENTED IN THE STATEMENT OF INCOME.

	Quarter 4, 2024	Quarter 4, 2023
<b>1. Revenue from sales of goods and provision of services</b>		
Revenue from providing finished products and goods	479.867.305.725	1.004.412.346.792
Revenue from providing services	1.854.549.479	1.160.642.800
<b>Total</b>	<b>481.721.855.204</b>	<b>1.005.572.989.592</b>
<b>2. Revenue deduction</b>		
Trade discount	7.639.500	-
Sales returns	7.639.500	-
<b>3. Net revenue from sales of goods and provision of services</b>		
Net revenue from product and goods exchange	479.859.666.225	1.004.412.346.792
Net revenue from transportation service	1.854.549.479	1.160.642.800
<b>Total</b>	<b>481.714.215.704</b>	<b>1.005.572.989.592</b>
<b>4. Cost of goods sold</b>		
Cost of finished products, goods and services	473.441.658.175	975.653.342.857
<b>Total</b>	<b>473.441.658.175</b>	<b>975.653.342.857</b>
<b>5. Financial income</b>		
Interest on deposits and loans	(629.782.150)	2.669.716.394
Foreign exchange gain	728.789.508	1.921.769.719
<b>Total</b>	<b>99.007.358</b>	<b>4.591.486.113</b>
<b>6. Financial expenses</b>		
Interest on loans	31.399.246.786	29.709.888.334
Foreign exchange loss	904.094.773	5.078.406.266
<b>Total</b>	<b>32.303.341.559</b>	<b>34.788.294.600</b>
<b>7. Selling and general administrative cost</b>		
<b>Selling cost</b>	<b>4.956.529.894</b>	<b>34.382.999.797</b>
Staff costs	186.464.499	152.198.697
Packaging costs	1.442.459.438	5.324.252.440
Fixed asset depreciation costs	98.489.205	119.399.700
Outsourcing service costs	3.229.116.752	28.787.148.960
Other cash expenses	-	-
<b>General and administrative cost</b>	<b>7.289.687.836</b>	<b>2.451.373.854</b>
Management staff costs	2.477.310.579	2.182.330.175
Office supplies costs	70.429.970	40.807.848
Outsourcing service costs	812.180.832	780.901.923

**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

Taxes, duties and fees	720.000	
Outsourcing service costs	3.929.046.455	(552.666.092)
Other cash expenses	-	
<b>Total</b>	<b>12.246.217.730</b>	<b>36.834.373.651</b>
<b>8. Other income</b>	<b>Quarter 4, 2024</b>	<b>Quarter 4, 2023</b>
Liquidation and sale of fixed assets	-	
Other	17.999.054.455	5.651.755.995
<b>Total</b>	<b>17.999.054.455</b>	<b>5.651.755.995</b>
<b>9. Other expense</b>	<b>Quarter 4, 2024</b>	<b>Quarter 4, 2023</b>
Liquidation and sale of fixed assets	-	-
Other	5.399.480.770	1.110.174.581
<b>Total</b>	<b>5.399.480.770</b>	<b>1.110.174.581</b>
<b>10. Corporate income tax expense</b>	<b>Year of 2024</b>	
<b>Accounting profit before tax</b>	<b>(23.578.420.717)</b>	
Adjustments to increase or decrease accounting profit to determine income subject to corporate income tax:	<b>63.525.250.147</b>	
- Adjustments for increase	77.679.441.761	
+ <i>Non-deductible expenses</i>	77.679.441.761	
+ <i>Non-temporary differences not recognized for deferred tax</i>		
+ <i>Other adjustment</i>		
- Adjustments for reduction	14.154.191.614	
+ <i>Dividends, profits shared</i>		
+ <i>Loss carryforward from previous years</i>	-	
+ <i>Profits from associates and joint ventures</i>	-	
+ <i>Non-temporary differences not recognized for deferred tax</i>	14.154.191.614	
+ <i>Tax-exempt income</i>		
Total taxable income	39.946.829.430	
Corporate income tax rate	20%	
Additional corporate income tax expense in 2023	3.577.146.007	
Corporate income tax expense in 2024	7.989.365.886	
<b>Corporate income tax expense</b>	<b>11.566.511.893</b>	
<b>11. Basic earnings per share</b>		
Basic earnings per share are calculated by dividing the net profit after corporate income tax (after appropriation for bonus and welfare funds) attributable to ordinary shareholders of the company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.		
	<b>Quarter 4, 2024</b>	<b>Quarter 4, 2023</b>
Net profit after tax	(20.460.598.139)	(28.490.842.303)
Increasing or decreasing adjustments to accounting profit to determine profit or loss attributable to ordinary shareholders:	-	-
- <i>Increase adjustments</i>	-	-
- <i>Decrease adjustments</i>	-	-
Profit or loss allocated to shareholders owning ordinary shares	(20.460.598.139)	(28.490.842.303)
Average ordinary shares for the period	78.319.777	78.319.777



**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

Basic earnings per share	(261)	(364)
Diluted earning per share	(261)	(364)

**VIII. OTHER INFORMATION****1. Related party transactions**

During the period, the Company incurred the following transactions with related parties:

**Sales operations**

Related parties	Relationship	Transaction value
Trung An Kien Giang Hi-Tech Farming Joint Stock Comp	Subsidiary	50.185.490.000
<b>Total</b>		<b>50.185.490.000</b>

**Purchasing operations**

Related parties	Relationship	Transaction value
Trung An Kien Giang Hi-Tech Farming Joint Stock Comp	Subsidiary	7.506.981.700
<b>Total</b>		<b>7.506.981.700</b>

At the end of the period, the company had the following payables to related parties:

**Trade payables**

Related parties	Relationship	31/12/2024
Trung An Kien Giang Hi-Tech Farming Joint Stock Comp	Subsidiary	-
<b>Total</b>		<b>-</b>

**Trade receivables**

Related parties	Relationship	31/12/2024
Trung An Kien Giang Hi-Tech Farming Joint Stock Comp	Subsidiary	15.633.286.000
<b>Total</b>		<b>15.633.286.000</b>

**Advance payments to trade vendors**

Related parties	Relationship	31/12/2024
Mr. Pham Thai Binh	Chairman of the Board of Directors cum Deputy General Director	321.984.070.000
<b>Total</b>		<b>321.984.070.000</b>

**2. Department information**

Segment information is presented by business segment and geographical area. The primary segment reporting is by business segment based on the Company's internal organizational and management structure and internal financial reporting system.

**Geographical area**

The Company's sales activities include sales in Vietnam and exports to foreign countries. Details of net revenue from sales, services and other income to outside by geographical area based on the Company's location are as follows:

## NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

	Quarter 4, 2024	Quarter 4, 2023
Domestic	435.770.158.934	711.600.944.496
Export	45.944.056.770	293.972.045.096
<b>Total</b>	<b>481.714.215.704</b>	<b>1.005.572.989.592</b>

**Business Field**

The Company's main business activities are selling goods, finished products, providing services and other activities.

Information on business results of the Company's business segments is as follows:

Current period	Sale of finished products and goods	Providing of services and other activities	Total
Net revenue from sales of goods and provision of services	479.859.666.225	1.854.549.479	481.714.215.704
Cost of goods sold	470.725.272.952	2.716.385.223	473.441.658.175
<b>Gross profit</b>	<b>9.134.393.273</b>	<b>(861.835.744)</b>	<b>8.272.557.529</b>
Unallocated expenses			12.246.217.730
<b>Net operating profit</b>			<b>(3.973.660.201)</b>
Financial income			99.007.358
Financial expense			32.303.341.559
Other income			17.999.054.455
Other expense			5.399.480.770
<b>Net profit before tax</b>			<b>(23.578.420.717)</b>
Current business income tax charge			(2.358.258.361)
Deffered business income tax charge			65.205.954
<b>Net profit after tax</b>			<b>(21.285.368.310)</b>
<b>Previous period</b>	<b>Sale of finished products and goods</b>	<b>Providing of services and other activities</b>	<b>Total</b>
Net revenue from sales of goods and provision of services	1.004.412.346.792	1.160.642.800	1.005.572.989.592
Cost of goods sold	975.108.476.181	544.866.676	975.653.342.857
<b>Gross profit</b>	<b>29.303.870.611</b>	<b>615.776.124</b>	<b>29.919.646.735</b>
Unallocated expenses			36.834.373.651
<b>Net operating profit</b>			<b>(6.914.726.916)</b>
Financial income			4.591.486.113
Financial expense			34.788.294.600
Other income			5.651.755.995
Other expense			1.110.174.581
<b>Net profit before tax</b>			<b>(32.569.953.989)</b>
Current business income tax charge			(723.688.911)
Deffered business income tax charge			65.205.954
<b>Net profit after tax</b>			<b>(31.911.471.032)</b>



**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

**3. Fair value of financial assets and liabilities**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Book values	Allowance	Book values	Allowance
<b>Financial assets</b>				
Cash and cash equivalents	1.625.857.203	-	14.041.090.110	-
Held to maturity	-	-	149.500.000.000	-
Receivables from customers	80.531.667.821	-	484.023.414.814	-
Prepayment to suppliers	1.107.610.204.295	-	568.699.569.683	-
Long-term financial investment	14.777.247.275	-	14.778.764.269	-
Other receivables	546.111.156.499	-	23.362.271.392	-
<b>Total</b>	<b>1.750.656.133.093</b>	<b>-</b>	<b>1.254.405.110.268</b>	<b>-</b>

	31/12/2024	01/01/2024
	Book values	
<b>Financial liabilities</b>		
Payables to suppliers	8.114.508.418	170.695.559.403
Advances from customers	100.797.254.417	6.104.619.585
Accrued expenses	3.308.099.543	3.373.508.651
Loans and financial lease liabilities	1.302.039.484.247	1.551.099.304.638
Other payables	7.975.713.261	83.231.437.068
<b>Total</b>	<b>1.422.235.059.886</b>	<b>1.814.504.429.345</b>

The Company has not determined the fair value of its financial assets and financial liabilities as at the end of the fiscal year because Circular No. 210/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on November 6, 2009 as well as current regulations do not provide specific guidance on determining the fair value of financial assets and financial liabilities. Circular 210/2009/TT-BTC requires the application of International Financial Reporting Standards on the presentation of financial statements and disclosure of information for financial instruments but does not provide equivalent guidance for the evaluation and recognition of financial instruments including the application of fair value to comply with International Financial Reporting Standards.

**4. Collateral**

The Company has mortgaged fixed assets to secure bank loans (see loan notes).

**5. Credit risk**

Credit risk is the risk that a counterparty will not meet its obligations under a financial instrument or customer contract, leading to a financial loss. The Company is exposed to credit risk from its operating activities (primarily trade receivables) and from its financing activities, including deposits with banks and other financial instruments.

**Receivable from customers**

The Company's customer credit risk management is based on the Company's policies, procedures and controls relating to customer credit risk management.

**Deposit at banks**

The majority of the Company's bank deposits are held with reputable large banks in Vietnam. The Company considers that the concentration of credit risk from bank deposits is low.

**6. Liquidity risk**

Liquidity risk is the risk that the Company will have difficulty meeting its financial obligations due to lack of funds. The Company's liquidity risk arises primarily from mismatches in the maturities of its financial assets and financial liabilities.

The Company monitors liquidity risk by maintaining cash and cash equivalents at a level deemed adequate by the Board of Directors to finance the Company's operations and to mitigate the effects of changes in cash flows.

Information on the maturity of the Company's financial liabilities based on undiscounted contractual settlement amounts is as follows:



**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

Quarter 4, 2024

Unit: Vietnamese Dong

	1 year or less	From 1 year to 5 years	Total
<b>Ending balance</b>	<b>1.418.060.885.568</b>	<b>4.174.174.318</b>	<b>1.422.235.059.886</b>
Payable to suppliers	8.114.508.418	-	8.114.508.418
Advances from customers	100.797.254.417	-	100.797.254.417
Accured expenses	3.308.099.543	-	3.308.099.543
Loans and financial lease liabilities	1.297.865.309.929	4.174.174.318	1.302.039.484.247
Other receivables	7.975.713.261	-	7.975.713.261
<b>Beginning balance</b>	<b>1.806.156.080.707</b>	<b>8.348.348.638</b>	<b>1.814.504.429.345</b>
Payable to suppliers	170.695.559.403	-	170.695.559.403
Advances from customers	6.104.619.585	-	6.104.619.585
Accured expenses	3.373.508.651	-	3.373.508.651
Loans and financial lease liabilities	1.542.750.956.000	8.348.348.638	1.551.099.304.638
Other receivables	83.231.437.068	-	83.231.437.068

The Company believes that the risk concentration related to debt repayment is minimal. It is capable of settling its debts as they come due through cash flows generated from operations and proceeds from maturing financial assets.

**7. Market risk**

Market risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market prices. Market risk includes three types: foreign currency risk, interest rate risk and other price risk.

**Exchange rate risk**

Currency risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in foreign exchange rates.

The Company manages foreign currency risk by considering current and expected markets when planning for future transactions in foreign currencies. The Company monitors risks to its financial assets and liabilities in foreign currencies.

**Interest rate risk**

Interest rate risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate due to changes in market interest rates. The Company's exposure to market interest rate risks relates primarily to short-term deposits and loans.

The Company manages interest rate risk by closely monitoring relevant market conditions to determine appropriate interest rate policies that are conducive to the Company's risk management purposes.

The Company does not perform a sensitivity analysis for interest rates because the risk of changes in interest rates at the reporting date is insignificant or the financial liabilities have fixed interest rates.

**Other price risks**

Other price risk is the risk that the fair value or future cash flows of a financial instrument will fluctuate because of changes in market prices other than changes in interest rates and foreign exchange rates.

The Company does not perform a sensitivity analysis for interest rates because the risk of changes in interest rates at the reporting date is insignificant or the financial liabilities have fixed interest rates.

**8. Comparative figures**

The comparative data refers to the consolidated financial statements for Quarter 4, 2023 and the audited consolidated financial statements for the year 2023, audited by Southern Accounting and Financial Consulting and Auditing Services Co., Ltd. (AASCS)




**NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS**

*Quarter 4, 2024*

*Unit: Vietnamese Dong*

**9. Information on ongoing operations**

During the financial reporting period, there were no activities or events that significantly affected the Company's ability to continue as a going concern. Therefore, the Company's separate financial statements are prepared on the basis of the assumption that the Company will continue to operate.

**Prepared by**  
  
**Tran Phan Nguyet Anh**

**Chief Accountant**  
  
**Pham Le Khanh Huyen**

*Can Tho City, January 23, 2025*  
**General Director**  
  
  
**Nguyen Le Bao Trang**